

# TỔNG HỢP BÀI MẪU

# IELTS WRITING TASK 1 SIMON



Chào các bạn,

Dưới đây là tuyển tập các bài mẫu IELTS Writing Task 1 Huyền tổng hợp được từ website của thầy Simon (ielts-simon.com)

Huyền đã in đậm các từ/cụm từ hay và các từ này đều đã được dịch sang tiếng Việt để giúp các bạn dễ dàng hiểu bài hơn.

Trong quá trình tự học IELTS Writing Task 1, Huyền đã tự soạn 1 số tài liệu và video để hỗ trợ mọi người trong kỹ năng này, Huyền xin đính kèm các link tài liệu/video cần thiết nhất dưới đây:

- ✚ Folder chứa các bài học/tài liệu IELTS Writing Task 1 (được update liên tục):  
<https://drive.google.com/open?id=1CjkktoFsLiOtFgcPMNFLjXndoNucgzy8>
- ✚ Cách làm Writing Task 1 dạng Table:  
<https://www.youtube.com/watch?v=wvgKRxTIAoE&t=465s>
- ✚ Cách làm Writing Task 1 dạng Line graph:  
<https://www.youtube.com/watch?v=VHiFyXiv3hE&t=521s>
- ✚ Cách làm Writing Task 1 dạng Process:  
<https://www.youtube.com/watch?v=vqw7B1aqH8o&t=628s>
- ✚ Cách kéo dài 1 câu trong IELTS Writing Task 1:  
<https://www.youtube.com/watch?v=4x16wiD1eDo&t=189s>

Huyền mong rằng tài liệu sẽ hữu ích với các bạn trong quá trình ôn luyện IELTS Writing nhé!

Chúc các bạn học thật tốt!

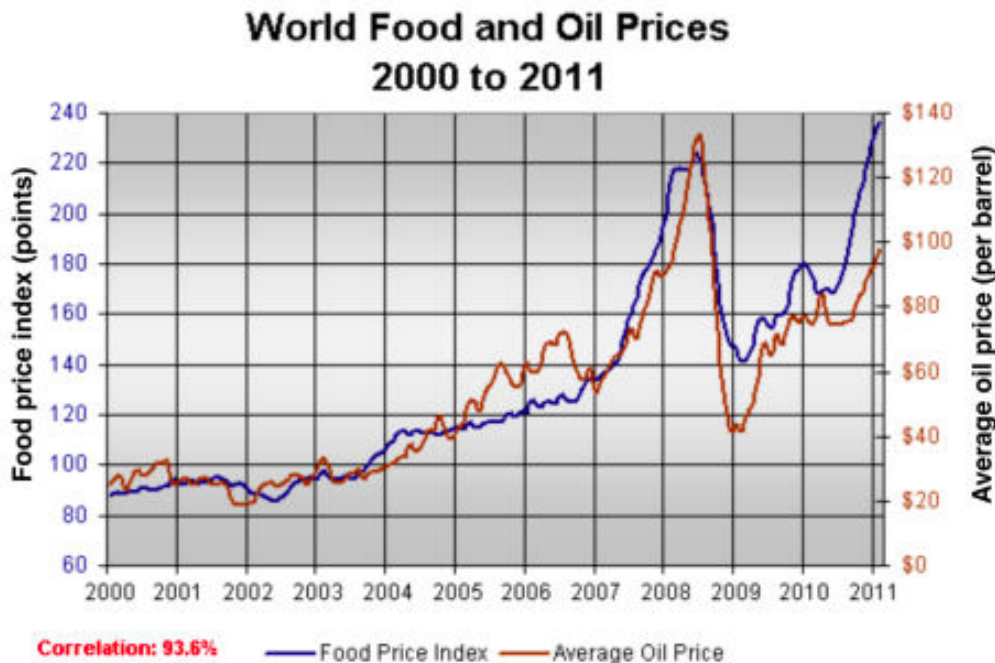
Thân ái  
Nguyễn Huyền

## MỤC LỤC

LINE GRAPH.....	4
PIE CHART .....	13
TABLE.....	19
BAR CHART.....	29
MIXED CHARTS .....	44
PROCESS .....	50
MAP.....	61

LINE GRAPH

The graph below shows changes in global food and oil prices between 2000 and 2011.



The line graph compares **the average price of** a barrel of oil with **the food price index** over a period of 11 years.

It is clear that average global prices of both oil and food **rose considerably** between 2000 and 2011. Furthermore, the trends for both **commodities** were very similar, and so **a strong correlation** (93.6%) is suggested.

In the year 2000, the average global oil price was **close to** \$25 **per barrel**, and the food price index **stood at** just under 90 points. **Over the following four years** both prices **remained relatively stable**, before **rising steadily** between 2004 and 2007. By 2007, the average oil price had more than doubled, to nearly \$60 per barrel, and food prices had risen by around 50 points.

A dramatic increase in both commodity prices was seen from 2007 to 2008, with oil prices **reaching a peak of** approximately \$130 per barrel and the food price index rising to 220

Biểu đồ đường so sánh giá trung bình của một thùng dầu với chỉ số giá lương thực trong khoảng thời gian 11 năm.

Rõ ràng giá trung bình toàn cầu của cả dầu và thực phẩm tăng đáng kể trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2011. Hơn nữa, xu hướng cho cả hai mặt hàng là rất giống nhau, và do đó một sự tương quan lớn (93,6%) được đề xuất.

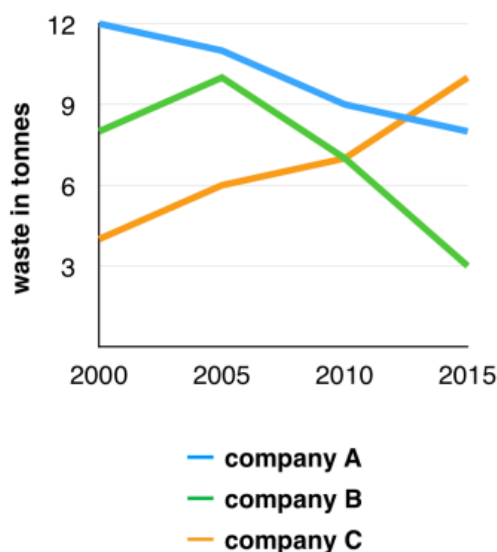
Trong năm 2000, giá dầu thế giới trung bình ở mức gần 25 USD trên thùng, và chỉ số giá lương thực ở mức dưới 90 điểm. Trong bốn năm tiếp theo, cả hai mức giá vẫn nằm ở mức tương đối ổn định, trước khi tăng đều từ năm 2004 đến năm 2007. Đến năm 2007, giá dầu trung bình đã tăng hơn gấp đôi, lên gần 60 USD / thùng và giá lương thực tăng khoảng 50 điểm.

Một sự tăng mạnh trong giá của cả 2 hàng hóa được thấy từ 2007 đến 2008, với giá dầu đạt cực đại khoảng 130 USD / thùng và chỉ số giá lương thực tăng lên 220 điểm. Tuy nhiên, vào đầu năm 2009, giá dầu đã giảm khoảng 90 USD và chỉ số

points. However, by the beginning of 2009 the price of oil had **dropped** by **roughly** \$90, and the food price index was down by about 80 points. Finally, in 2011, the average oil price **rose once again**, to nearly \$100 per barrel, while the food price index reached its peak, at **almost** 240 points.

giá lương thực giảm khoảng 80 điểm. Cuối cùng, trong năm 2011, tổng trung bình giá dầu tăng một lần nữa, lên gần 100 USD / thùng, trong khi chỉ số giá lương thực đạt đến điểm cực đại, gần 240 điểm.

The graph below shows the amounts of waste produced by three companies over a period of 15 years.



The line graph compares three companies in terms of their waste output between the years 2000 and 2015.

It is clear that there were significant changes in the amounts of waste produced by all three companies shown on the graph. While companies A and B saw waste output fall over the 15-year period, the amount of waste produced by company C increased considerably.

In 2000, company A produced 12 tonnes of waste, while companies B and C produced around 8 tonnes and 4 tonnes of waste material respectively. Over the following 5 years, the waste output of companies B and C rose by around 2 tonnes, but the figure for company A fell by approximately 1 tonne.

From 2005 to 2015, company A cut waste production by roughly 3 tonnes, and company B reduced its waste by around 7 tonnes. By contrast, company C saw an increase in waste production of approximately 4 tonnes over the same 10-year period. By 2015, company C's waste output had risen to 10 tonnes, while the respective amounts of waste from companies A and B had dropped to 8 tonnes and only 3 tonnes.

Biểu đồ đường so sánh ba công ty về lĩnh vực sản lượng chất thải của họ từ năm 2000 đến 2015.

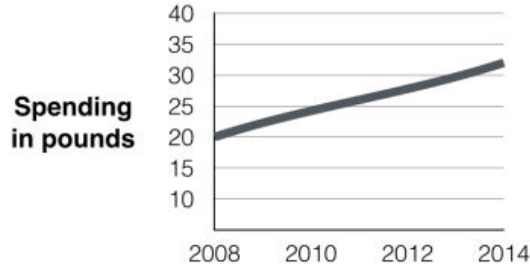
Rõ ràng là có những thay đổi đáng kể về lượng chất thải được thải ra bởi cả ba công ty được hiển thị trên biểu đồ. Trong khi công ty A và B thấy sản lượng chất thải giảm trong thời gian 15 năm, lượng chất thải do công ty C thải ra tăng đáng kể.

Năm 2000, công ty A thải ra 12 tấn chất thải, trong khi các công ty B và C thải ra khoảng 8 tấn và 4 tấn chất thải phế liệu lần lượt. Trong 5 năm tiếp theo, sản lượng chất thải của các công ty B và C tăng khoảng 2 tấn, nhưng con số cho công ty A giảm khoảng 1 tấn.

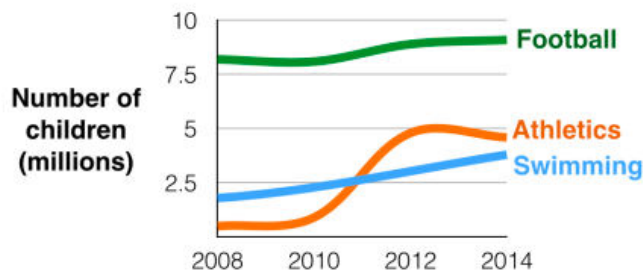
Từ năm 2005 đến năm 2015, công ty A đã cắt giảm sản lượng chất thải khoảng 3 tấn, và công ty B đã giảm lượng rác thải xuống khoảng 7 tấn. Ngược lại, công ty C đã tăng sản lượng chất thải khoảng 4 tấn trong cùng khoảng thời gian 10 năm. Đến năm 2015, sản lượng chất thải của công ty C đã tăng lên 10 tấn, trong khi lượng chất thải tương ứng từ các công ty A và B đã giảm xuống còn 8 tấn và chỉ 3 tấn.

The first chart below gives information about the money spent by British parents on their children's sports between 2008 and 2014. The second chart shows the number of children who participated in three sports in Britain over the same time period.

Average monthly spend on children's sports



Participation in three different sports



The line graphs show **the average monthly amount** that parents in Britain **spent on** their children's **sporting activities** and the number of British children who **took part in** three different sports from 2008 to 2014.

It is clear that parents spent more money each year on **their children's participation in** sports over the six-year period. **In terms of** the number of children taking part, football was significantly more popular than **athletics** and swimming.

In 2008, British parents **spent an average of** around £20 per month on their children's sporting activities. Parents' spending on children's sports **increased gradually** over the following six years, and by 2014 the average monthly amount had risen to just over £30.

Looking at participation numbers, in 2008 approximately 8 million British children played football, while only 2 million children **were enrolled in** swimming clubs and less than 1 million **practised athletics**. The figures for

Biểu đồ đường thể hiện số tiền trung bình hàng tháng mà cha mẹ ở Anh chi cho các hoạt động thể thao của con cái họ và số lượng trẻ em nước Anh tham gia vào ba môn thể thao khác nhau từ năm 2008 đến năm 2014.

Rõ ràng là cha mẹ dành nhiều tiền hơn mỗi năm cho sự tham gia của trẻ trong các môn thể thao trong khoảng thời gian sáu năm. Xét về số lượng trẻ em tham gia, bóng đá phổ biến hơn nhiều so với môn thể thao và bơi lội.

Năm 2008, cha mẹ Anh đã chi trung bình khoảng 20 bảng Anh mỗi tháng cho các hoạt động thể thao của con họ. Chi tiêu của phụ huynh đối với thể thao của trẻ tăng dần trong sáu năm tiếp theo và đến năm 2014, số tiền trung bình hàng tháng đã tăng lên hơn 30 bảng.

Nhìn vào con số tham gia, trong năm 2008 có khoảng 8 triệu trẻ em Anh chơi bóng đá, trong

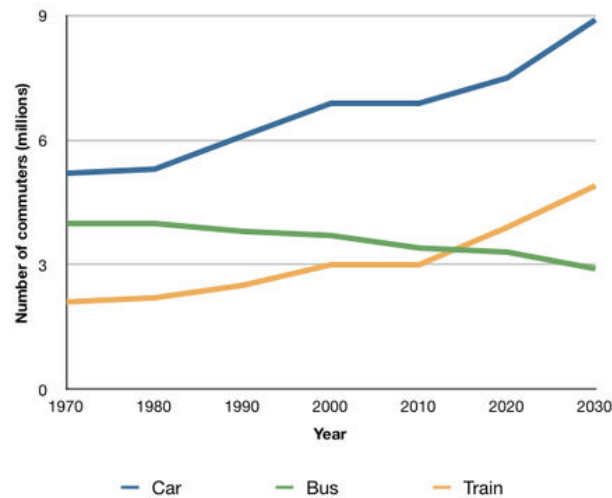


football participation **remained relatively stable** over the following 6 years. **By contrast,** participation in swimming almost doubled, to nearly 4 million children, and **there was a near fivefold increase in** the number of children doing athletics.

khi chỉ có 2 triệu trẻ em được ghi danh vào các câu lạc bộ bơi lội và dưới 1 triệu trẻ tập luyện thể thao. Các con số tham gia bóng đá vẫn giữ tương đối ổn định trong 6 năm tiếp theo. Ngược lại, sự tham gia bơi lội gần như tăng gấp đôi, lên gần 4 triệu trẻ em, và có một sự tăng gần như gấp 5 lần trong số trẻ em chơi môn điền kinh.



The graph below shows the average number of UK commuters travelling each day by car, bus or train between 1970 and 2030.



The line graph compares figures for **daily travel** by workers in the UK using three **different forms of transport** over a period of 60 years.

It is clear that the car is **by far the most popular means of transport** for UK **commuters** throughout the period shown. Also, while the numbers of people who use the car and train **increase gradually**, the number of bus users **falls steadily**.

In 1970, around 5 million UK commuters travelled by car **on a daily basis**, while the bus and train were used by about 4 million and 2 million people respectively. In the year 2000, the number of those driving to work rose to 7 million and the number of **commuting rail passengers** reached 3 million. However, there was a small drop of **approximately** 0.5 million in the number of bus users.

By 2030, the number of people who **commute by car** is expected to reach almost 9 million, and the number of train users is also predicted to rise, to nearly 5 million. By contrast, buses **are predicted to** become a less popular choice, with only 3 million daily users.

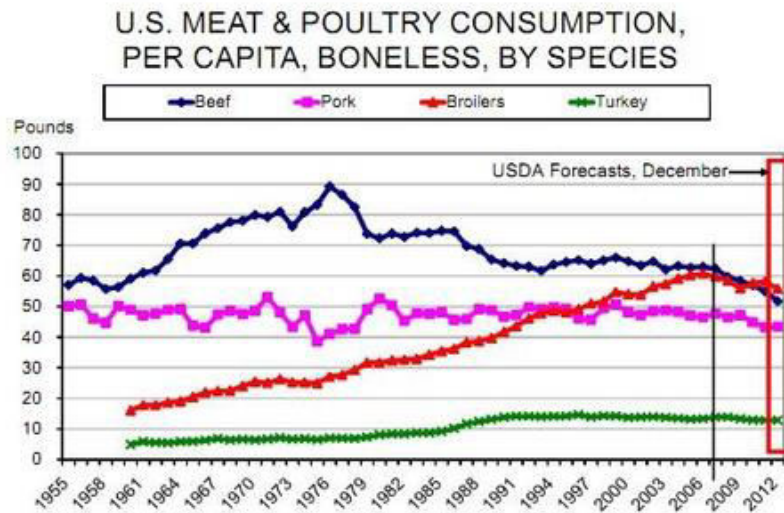
Biểu đồ đường so sánh số liệu cho việc đi lại hàng ngày của nhân viên ở nước Anh sử dụng ba loại hình giao thông khác nhau trong khoảng thời gian 60 năm.

Rõ ràng là xe hơi là phương tiện giao thông phổ biến nhất cho hành khách nước Anh trong suốt thời gian được nêu ra. Ngoài ra, trong khi số lượng người sử dụng xe hơi và xe lửa tăng dần, số lượng người dùng xe buýt giảm dần.

Vào năm 1970, khoảng 5 triệu nhân viên ở Anh đã đi bằng xe hơi hàng ngày, trong khi xe buýt và xe lửa đã được sử dụng bởi khoảng 4 triệu và 2 triệu người lần lượt. Trong năm 2000, số lượng người lái xe đến nơi làm việc tăng lên 7 triệu và số lượng hành khách đi lại bằng đường sắt đạt 3 triệu. Tuy nhiên, có một sự giảm nhẹ khoảng 0,5 triệu trong số lượng người dùng xe buýt.

Đến năm 2030, số lượng người đi làm bằng xe hơi dự kiến đạt gần 9 triệu người, và số lượng người dùng xe lửa cũng được dự đoán sẽ tăng lên, lên gần 5 triệu người. Ngược lại, xe buýt được dự đoán sẽ trở thành một lựa chọn ít phổ biến hơn, với chỉ 3 triệu người dùng hàng ngày.

The graph below shows trends in US meat and poultry consumption.



The line graph shows changes in the **per capita** consumption of **beef, pork, broilers** and **turkey** in the United States between 1955 and 2012.

It is noticeable that beef was by far the most popular of the four types of meat for **the majority** of the 57-year period. However, **a considerable rise** can be seen in **the consumption of broilers**, with figures eventually **surpassing** those for beef.

Between 1955 and 1976, US beef consumption rose from around 60 to a peak of 90 pounds per person per year. **During the same period**, consumption of broilers also rose, to nearly 30 pounds per person, while the figures for pork **fluctuated** between 50 and 40 pounds per person. Turkey was by far **the least popular meat**, with figures below 10 pounds per capita each year.

By 2012, the amount of beef consumed by the average American had **plummeted** to around 50 pounds, but the consumption of broilers had **doubled** since the 1970s, to approximately 55 pounds per capita. By contrast, **there were no significant changes in** the trends for pork and turkey consumption over the period as a whole.

Biểu đồ đường cho thấy những thay đổi trong tiêu thụ thịt bò, thịt heo, gà thịt và gà tây trên bình quân đầu người tại Hoa Kỳ từ năm 1955 đến năm 2012.

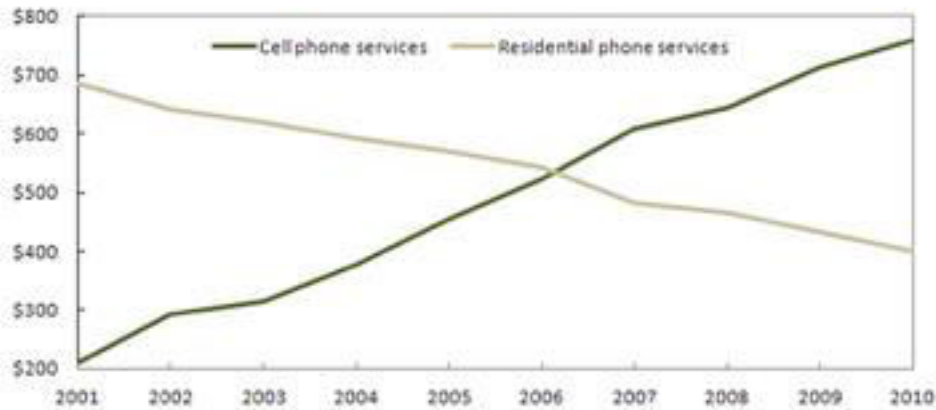
Điều đáng chú ý là thịt bò là loại phổ biến nhất trong bốn loại thịt trong phần lớn thời gian 57 năm. Tuy nhiên, có một sự gia tăng đáng kể có thể được nhìn thấy trong việc tiêu thụ gà thịt, với con số cuối cùng vượt qua thịt bò.

Giữa năm 1955 và 1976, tiêu thụ thịt bò của Mỹ tăng từ khoảng 60 lên mức cao nhất là 90 pounds/ người/ năm. Trong cùng thời gian đó, tiêu thụ gà thịt cũng tăng lên, gần 30 pounds/ người, trong khi con số cho thịt heo dao động từ 50 đến 40 pounds/ người. Gà tây là loại thịt phổ biến nhất, với con số dưới 10 pounds bình quân đầu người mỗi năm.

Đến năm 2012, lượng thịt bò tiêu thụ bởi người Mỹ trung bình đã giảm xuống còn khoảng 50 pounds, nhưng tiêu thụ gà thịt đã tăng gấp đôi kể từ những năm 1970, lên khoảng 55 pounds bình quân đầu người. Ngược lại, không có thay đổi đáng kể nào trong xu hướng tiêu thụ thịt lợn và gà tây trong toàn bộ giai đoạn này.

The graph below shows US consumers' average annual expenditures on cell phone and residential phone services between 2001 and 2010.

**Chart 1. Average annual expenditures on cell phone and residential phone services, 2001–2010**



SOURCE: U.S. Bureau of Labor Statistics, Consumer Expenditure Survey

The line graph compares **average yearly spending** by Americans on mobile and **landline phone services** from 2001 to 2010.

It is clear that spending on landline phones fell steadily over the 10-year period, while **mobile phone expenditure** rose quickly. The year 2006 marks the point at which expenditure on mobile services **overtook** that for residential phone services.

In 2001, US consumers spent an average of nearly \$700 on **residential phone services**, compared to only around \$200 on cell phone services. Over the following five years, average yearly spending on **landlines** dropped by nearly \$200. By contrast, expenditure on mobiles rose by approximately \$300.

In the year 2006, the average American **paid out the same amount of money** on both types of phone service, spending just over \$500 on each. By 2010, expenditure on mobile phones had reached around \$750, while the figure for spending on residential services had fallen to just **over half** this amount.

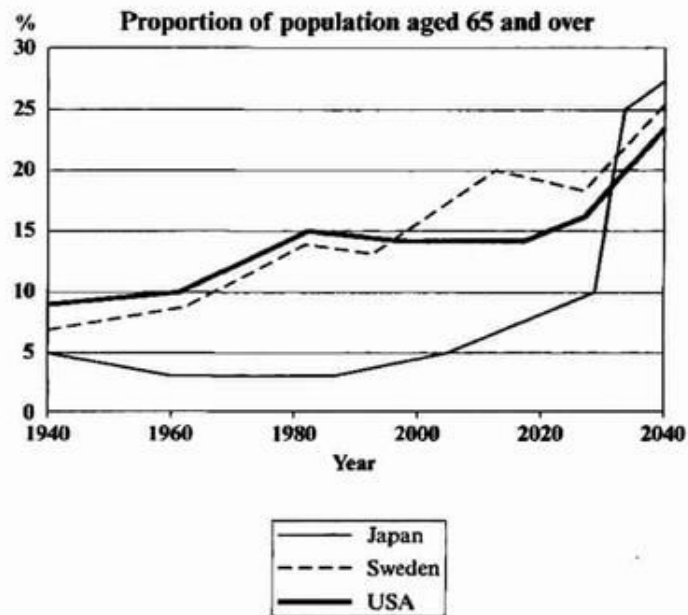
Biểu đồ đường so sánh chi tiêu trung bình hàng năm của người Mỹ đối với dịch vụ điện thoại di động và điện thoại cố định từ năm 2001 đến năm 2010.

Rõ ràng là chi tiêu cho điện thoại cố định giảm đều đặn trong khoảng thời gian 10 năm, trong khi chi phí cho điện thoại di động tăng nhanh. Năm 2006 đánh dấu cột mốc tại đó việc chi tiêu cho các dịch vụ di động đã vượt qua dịch vụ điện thoại dân cư.

Năm 2001, người tiêu dùng Mỹ đã chi trung bình gần 700 đô cho các dịch vụ điện thoại dân cư, so với chỉ khoảng 200 đô cho các dịch vụ điện thoại di động. Trong 5 năm tiếp theo, chi tiêu trung bình hàng năm cho các đường dây cố định giảm gần 200 đô. Ngược lại, chi tiêu cho điện thoại di động tăng khoảng 300 đô.

Trong năm 2006, trung bình người Mỹ chi trả một lượng tiền tương tự cho cả hai loại dịch vụ điện thoại, chi hơn 500 đô la cho mỗi loại. Đến năm 2010, chi tiêu cho điện thoại di động đã đạt khoảng 750 đô, trong khi đó con số chi tiêu cho các dịch vụ dân cư đã giảm xuống chỉ hơn một nửa số tiền này.

The graph below shows the proportion of the population aged 65 and over between 1940 and 2040 in three different countries.



The line graph compares **the percentage of** people aged 65 or more in three countries over a period of 100 years.

It is clear that **the proportion of elderly people** increases in each country between 1940 and 2040. Japan **is expected to** see the most dramatic changes in its **elderly population**.

In 1940, around 9% of Americans were aged 65 or over, **compared to** about 7% of Swedish people and 5% of Japanese people. The proportions of elderly people in the USA and Sweden **rose gradually** over the next 50 years, reaching just under 15% in 1990. By contrast, **the figures for** Japan remained below 5% until the early 2000s.

Looking into the future, a sudden increase in the percentage of elderly people is predicted for Japan, with a **jump** of over 15% in just 10 years from 2030 to 2040. By 2040, **it is thought that** around 27% of the Japanese population will be 65 years old or more, while the figures for Sweden and the USA will be **slightly lower**, at about 25% and 23% **respectively**.

Biểu đồ đường so sánh tỷ lệ phần trăm người từ 65 tuổi trở lên ở ba quốc gia trong khoảng thời gian 100 năm.

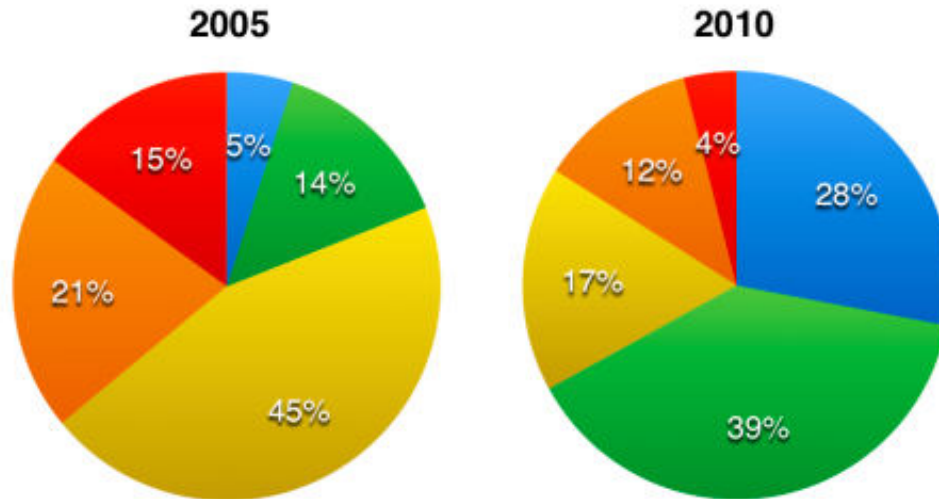
Rõ ràng là tỷ lệ phần trăm người già tăng lên ở mỗi quốc gia từ năm 1940 đến năm 2040. Nhật Bản được kỳ vọng sẽ thấy những thay đổi lớn nhất trong dân số già.

Năm 1940, khoảng 9% người Mỹ đạt độ tuổi từ 65 tuổi trở lên, so với khoảng 7% người Thụy Điển và 5% người Nhật. Tỷ lệ người cao tuổi ở Mỹ và Thụy Điển tăng dần trong 50 năm tới, đạt dưới 15% vào năm 1990. Ngược lại, con số cho Nhật Bản vẫn dưới 5% cho đến đầu những năm 2000.

Nhìn vào tương lai, 1 sự gia tăng đột ngột trong tỷ lệ người cao tuổi được dự đoán cho Nhật Bản, với mức tăng trên 15% chỉ trong 10 năm từ 2030 đến 2040. Đến năm 2040, người ta cho rằng khoảng 27% dân số Nhật Bản sẽ đạt từ 65 tuổi trở lên, trong khi số liệu cho Thụy Điển và Hoa Kỳ sẽ thấp hơn một chút, tương ứng là khoảng 25% và 23% lần lượt.

PIE CHART

**The charts below show the results of a questionnaire that asked visitors to the Parkway Hotel how they rated the hotel's customer service. The same questionnaire was given to 100 guests in the years 2005 and 2010.**



**Customer service was:**

- Excellent
- Good
- Satisfactory
- Poor
- Very poor

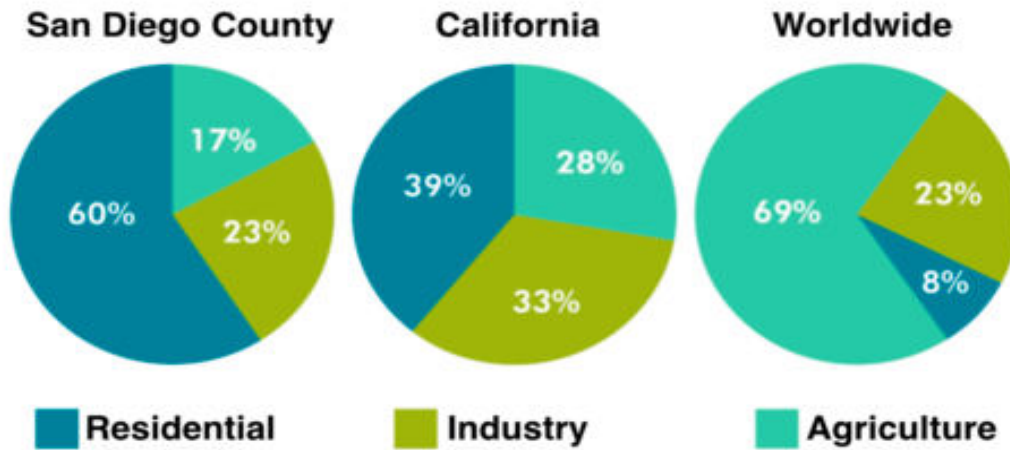
<p>The pie charts compare <b>visitors' responses to a survey</b> about customer service at the Parkway Hotel in 2005 and in 2010.</p> <p>It is clear that <b>overall customer satisfaction</b> increased considerably from 2005 to 2010. While most <b>hotel guests</b> rated customer service as satisfactory or poor in 2005, <b>a clear majority</b> described the hotel's service as good or excellent in 2010.</p> <p>Looking at the <b>positive responses</b> first, in 2005 only 5% of the hotel's visitors <b>rated</b> its customer service as excellent, but this figure rose to 28% in 2010. Furthermore, while only 14% of guests <b>described</b> customer service in the hotel as good in 2005, almost three times as many people gave this rating five years later.</p>	<p>Biểu đồ hình tròn so sánh phản hồi của khách hàng khi khảo sát về dịch vụ khách hàng tại khách sạn Parkway vào năm 2005 và năm 2010.</p> <p>Rõ ràng là sự hài lòng của khách hàng nói chung đã tăng đáng kể từ 2005 đến 2010. Trong khi hầu hết các khách hàng ở khách sạn đánh giá dịch vụ khách hàng là hài lòng hoặc kém vào năm 2005, phần lớn đã mô tả dịch vụ của khách sạn tốt hay xuất sắc trong năm 2010.</p> <p>Đầu tiên nhìn vào phản ứng tích cực, năm 2005 chỉ có 5% khách hàng của khách sạn đánh giá dịch vụ khách hàng là tuyệt vời, nhưng con số này đã tăng lên 28% trong năm 2010. Hơn nữa, trong khi chỉ có 14% khách hàng mô tả dịch vụ khách hàng là tốt năm 2005, gần gấp ba lần số người đã đưa ra đánh giá này 5 năm sau đó.</p>
--	--

**With regard to negative feedback, the proportion of** guests who **considered** the hotel's customer service to be poor fell from 21% in 2005 to only 12% in 2010. Similarly, the proportion of people who thought customer service was very poor dropped from 15% to only 4% over the 5-year period. Finally, a fall in the number of 'satisfactory' ratings in 2010 reflects the fact that more people gave positive responses to the survey in that year.

Đối với phản hồi tiêu cực, tỷ lệ phần trăm khách hàng xem xét dịch vụ khách hàng là kém giảm từ 21% năm 2005 xuống còn 12% năm 2010. Tương tự, tỷ lệ phần trăm xem xét dịch vụ khách hàng là rất kém giảm từ 15% xuống chỉ 4% trong giai đoạn 5 năm. Cuối cùng, một sự sụt giảm về số lượng xếp hạng 'hài lòng' trong năm 2010 phản ánh thực tế là nhiều người đã trả lời tích cực cho cuộc khảo sát trong năm đó.



The pie charts below compare water usage in San Diego, California and the rest of the world.



The pie charts give information about **the water used for** residential, industrial and agricultural purposes in San Diego County, California, and the world as a whole.

It is noticeable that more water is consumed by homes than by **industry** or **agriculture** in the two American regions. By contrast, agriculture accounts for **the vast majority of** water used worldwide.

In San Diego County and California State, **residential water consumption** accounts for 60% and 39% of total water usage. By contrast, **only** 8% of the water used globally goes to homes. **The opposite trend can be seen** when we look at water consumption for agriculture. This accounts for **a massive** 69% of global water use, but only 17% and 28% of water usage in San Diego and California respectively.

Such dramatic differences are not seen when we compare the figures for **industrial water use**. The same proportion of water (23%) is used by industry in San Diego and worldwide, while the figure for California is 10% higher, at 33%.

Các biểu đồ hình tròn cung cấp thông tin về nước được sử dụng cho mục đích dân cư, công nghiệp và nông nghiệp ở San Diego County, California và cả thế giới nói chung.

Điều đáng chú ý là nước được tiêu thụ nhiều hơn bởi các hộ gia đình hơn là ngành công nghiệp hoặc nông nghiệp ở hai khu vực nước Mỹ. Ngược lại, nông nghiệp chiếm phần lớn lượng nước được sử dụng trên toàn thế giới.

Tại Bang San Diego County và California, mức tiêu thụ nước sinh hoạt chiếm 60% và 39% tổng lượng nước sử dụng. Ngược lại, chỉ có 8% lượng nước được sử dụng trên toàn cầu dành cho sinh hoạt. Xu hướng ngược lại có thể được nhìn thấy khi chúng ta nhìn vào sự tiêu thụ nước cho nông nghiệp. Nó chiếm 1 lượng lớn 69% lượng nước sử dụng toàn cầu, nhưng chỉ có 17% và 28% lượng nước sử dụng ở San Diego và California lần lượt.

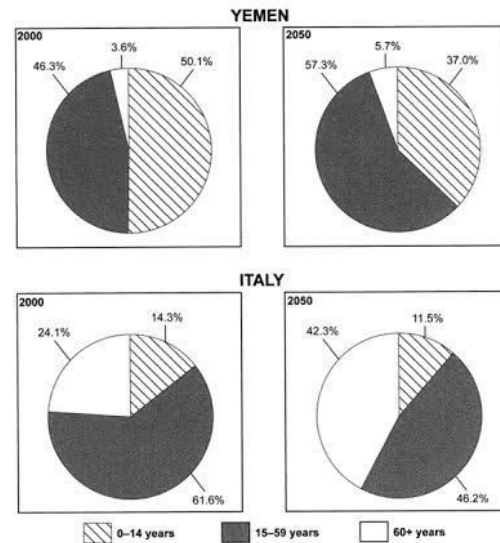
Sự khác biệt đáng kể này không được thấy khi so sánh các số liệu về sử dụng nước công nghiệp. Phần trăm tương tự của nước (23%) được sử dụng bởi ngành công nghiệp ở San Diego và trên toàn thế giới, trong khi con số cho California cao hơn 10%, ở mức 33%.



The charts below give information on the ages of the populations of Yemen and Italy in 2000 and projections for 2050.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



76

The pie charts compare the proportions of people falling into **three distinct age groups** in Yemen and Italy in two different years.

It is clear that Italy had the older population in the year 2000, and that the same **is predicted for** the year 2050. The populations of both countries are expected to age over the fifty-year period.

In the year 2000, just **over half of** the population of Yemen was aged 14 or under, while most Italians (61.6%) fell into the 15 to 59 age group, and only 14.3% were children under 15 years of age. People aged 60 or over **accounted for** almost a quarter of the Italian population, but only 3.6% of the inhabitants of Yemen.

By 2050, the proportion of children under 15 **is predicted to** drop in both countries, **most noticeably** in Yemen where the figure is expected to fall by 13.1%. On the other hand, the figures for elderly people are expected to rise, by 2.1% in Yemen and a massive 18.2% in Italy. Finally, **it is anticipated that** the 15 to 59 age group will grow by around 10% in Yemen, but **shrink** by around 15% in Italy.

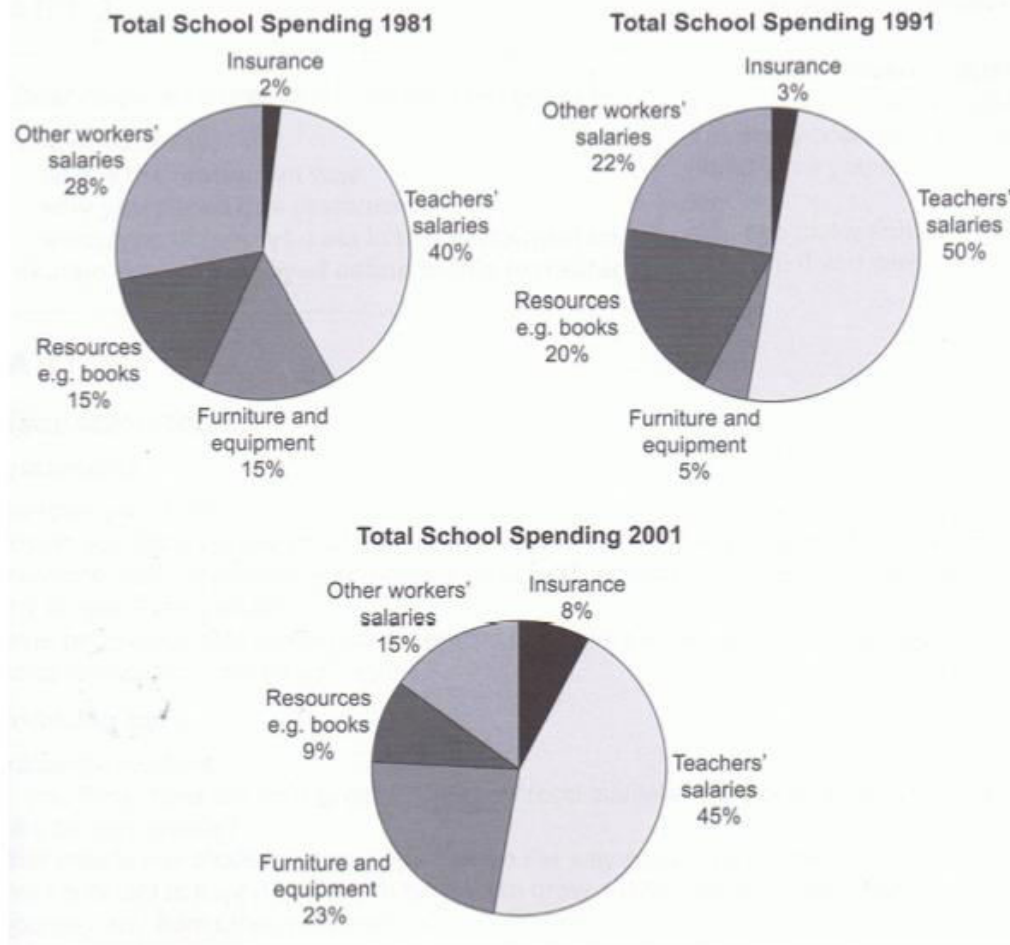
Các biểu đồ hình tròn so sánh tỷ lệ người rơi vào ba nhóm độ tuổi khác biệt ở Yemen và Ý trong hai năm khác nhau.

Rõ ràng là Ý có dân số già hơn trong năm 2000, và điều tương tự cũng được dự đoán cho năm 2050. Dân số của cả hai quốc gia được dự kiến sẽ già đi trong khoảng thời gian 50 năm.

Trong năm 2000, chỉ hơn một nửa dân số Yemen là 14 tuổi hoặc thấp hơn, trong khi hầu hết người Ý (61,6%) rơi vào nhóm tuổi 15 đến 59, và chỉ có 14,3% là trẻ em dưới 15 tuổi. Những người từ 60 tuổi trở lên chiếm gần một phần tư dân số Ý, nhưng chỉ có 3,6% là dân số của Yemen.

Đến năm 2050, phần trăm tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi được dự đoán sẽ giảm ở cả hai quốc gia, đáng chú ý nhất ở Yemen, nơi con số này dự kiến sẽ giảm 13,1%. Mặt khác, số liệu cho người cao tuổi được dự đoán sẽ tăng, khoảng 2,1% ở Yemen và rất lớn 18,2% ở Ý. Cuối cùng, người ta dự đoán rằng nhóm tuổi từ 15 đến 59 sẽ tăng khoảng 10% ở Yemen, nhưng giảm khoảng 15% ở Ý.

The three pie charts below show how the changes in annual spending by a particular UK schools in 1981, 1991, and 2001.



The pie charts compare **the expenditure of** a school in the UK in three different years over a 20-year period.

It is clear that teachers' salaries **made up the largest proportion** of the school's spending in all three years (1981, 1991 and 2001). By contrast, insurance was the smallest cost in each year.

In 1981, 40% of **the school's budget** went on teachers' salaries. This figure rose to 50% in 1991, but fell again by 5% in 2001. The proportion of spending on other workers' wages **fell steadily** over the 20-year period, from 28% of the budget in 1981 to only 15% in 2001.

**Expenditure on** insurance stood at only 2% of the total in 1981, but reached 8% in 2001. Finally, the

Các biểu đồ hình tròn so sánh chi tiêu của một trường học ở Anh trong ba năm khác nhau trong khoảng thời gian 20 năm.

Rõ ràng là lương của giáo viên chiếm tỷ lệ phần trăm lớn nhất trong chi tiêu của trường trong cả ba năm (1981, 1991 và 2001). Ngược lại, bảo hiểm là chi phí nhỏ nhất trong mỗi năm.

Vào năm 1981, 40% ngân sách của trường đã chi cho lương giáo viên. Con số này tăng lên 50% vào năm 1991, nhưng lại giảm 5% vào năm 2001. Phần trăm chi tiêu cho tiền lương của người lao động giảm đều đặn trong giai đoạn 20 năm, từ 28% ngân sách năm 1981 xuống còn 15% vào năm 2001.

Chi cho bảo hiểm chỉ chiếm 2% trong tổng số vào năm 1981, nhưng đạt 8% vào năm 2001.

percentages for resources and furniture/equipment **fluctuated**. The figure for resources was highest in 1991, at 20%, and the proportion of spending on furniture and equipment **reached its peak** in 2001, at 23%.

Cuối cùng, tỷ lệ phần trăm cho các tài liệu và nội thất / thiết bị dao động. Con số cho tài liệu là cao nhất vào năm 1991, ở mức 20%, và tỷ lệ phần trăm chi tiêu cho đồ nội thất và thiết bị đạt cực đại vào năm 2001, ở mức 23%.

TABLE

**The table below gives information about the problems faced by children in two primary schools in 2005 and 2015.**

Percentage of children with different educational problems in two primary schools

Problem Areas	2005		2015	
	School A	School B	School A	School B
Reading ability	22	8	23	9
Handwriting	28	7	28	7
Spelling	30	5	25	10
Listening skills	35	11	20	12
Verbal expression of ideas	35	14	21	15
Concentration in lessons	40	15	18	15
Following instructions	42	6	18	12

The table compares two primary schools in terms of the proportions of their **pupils** who experienced seven **different educational problems** in the years 2005 and 2015.

It is noticeable that school A had higher proportions of children with all seven **educational difficulties** in both years. However, while school A managed to reduce **the incidence of** most of the problems between 2005 and 2015, school B **saw an overall rise in** the percentage of children who were **struggling**.

In 2005, 42% of school A's pupils **found it difficult to follow instructions**, whereas only 6% of pupils in school B experienced this problem. Similarly, between 30 and 40 per cent of children attending school A had problems in the areas of spelling, listening, **verbal expression** and **concentration** in lessons, while **the equivalent figures for** school B stood at between 5 and 15 per cent.

In 2015, the difference between the two schools was less **pronounced**. Notably, the proportion of children who struggled to follow instructions fell by 24% in school A, and this school also saw falls

Biểu đồ bảng so sánh hai trường tiểu học về tỷ lệ phần trăm học sinh trải qua 7 vấn đề giáo dục khác nhau trong các năm 2005 và 2015.

Điều đáng chú ý là trường A có tỷ lệ phần trăm cao hơn trẻ em với cả 7 khó khăn về giáo dục trong cả hai năm. Tuy nhiên, trong khi trường A quản lý để giảm trường hợp mắc phải các vấn đề này giữa năm 2005 và 2015, trường B thấy một sự gia tăng tổng thể trong tỷ lệ phần trăm trẻ em đang gặp khó khăn.

Trong năm 2005, 42% học sinh của trường A thấy khó khăn để làm theo hướng dẫn, trong khi chỉ có 6% học sinh trường B gặp phải vấn đề này. Tương tự, khoảng 30 đến 40% trẻ em đi học trường A có vấn đề trong các lĩnh vực chính tả, nghe, diễn đạt lời nói và sự tập trung trong các bài học, trong khi con số tương đương cho trường B đứng ở mức từ 5 đến 15%.

Trong năm 2015, sự khác biệt giữa hai trường ít rõ rệt hơn. Đáng chú ý là tỷ lệ phần trăm trẻ em gặp khó khăn trong việc làm theo hướng dẫn giảm 24% ở trường A, và trường này cũng nhìn

<p>of 22%, 15%, 14% and 5% in the figures for children who <b>had problems with concentration</b>, listening, verbal expression and spelling. In school B, however, the proportion of children who <b>struggled with spelling</b> and following instructions doubled, to 10% and 12% respectively, and <b>there was almost no change in</b> the incidence of listening, verbal or concentration problems.</p>	<p>thấy sự giảm 22%, 15%, 14% và 5% trong số liệu cho trẻ em có vấn đề về tập trung, lắng nghe, diễn đạt bằng lời nói và chính tả. Tuy nhiên, ở trường B, tỷ lệ phần trăm trẻ em gặp khó khăn với chính tả và làm theo hướng dẫn tăng gấp đôi, lên 10% và 12% lần lượt, và hầu như không có sự thay đổi về vấn đề nghe, nói hoặc các vấn đề về sự tập trung.</p>
---	--

The tables below give information about sales of Fairtrade\*-labelled coffee and bananas in 1999 and 2004 in five European countries.

**Sales of Fairtrade-labelled coffee and bananas (1999 & 2004)**

Coffee	1999 (millions of euros)	2004 (millions of euros)
UK	1.5	20
Switzerland	3	6
Denmark	1.8	2
Belgium	1	1.7
Sweden	0.8	1

Bananas	1999 (millions of euros)	2004 (millions of euros)
UK	15	47
Switzerland	1	5.5
Denmark	0.6	4
Belgium	1.8	1
Sweden	2	0.9

The tables show the amount of money spent on Fairtrade coffee and bananas **in two separate years** in the UK, Switzerland, Denmark, Belgium and Sweden.

It is clear that **sales of** Fairtrade coffee rose in all five European countries from 1999 to 2004, but sales of Fairtrade bananas only **went up** in three out of the five countries. Overall, the UK saw **by far the highest levels of spending** on the two products.

In 1999, Switzerland had the highest sales of Fairtrade coffee, at €3 million, while **revenue from** Fairtrade bananas was highest in the UK, at €15 million. By 2004, however, sales of Fairtrade coffee in the UK had risen to €20 million, and this **was over three times higher than** Switzerland's sales figure for Fairtrade coffee in that year. The year 2004 also **saw dramatic increases in** the money spent on Fairtrade bananas in the UK and Switzerland, with revenues rising by €32 million and €4.5 million respectively.

Các biểu đồ bảng cho thấy số tiền chi cho cà phê và chuối Fairtrade trong hai năm riêng biệt ở Anh, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Bỉ và Thụy Điển.

Rõ ràng là doanh thu của cà phê Fairtrade đã tăng ở tất cả 5 nước châu Âu từ 1999 đến 2004, nhưng doanh thu của chuối Fairtrade chỉ tăng lên ở 3 trong số 5 quốc gia. Nhìn chung, Vương quốc Anh đã thấy mức chi tiêu cao nhất cho cả hai sản phẩm.

Năm 1999, Thụy Sĩ có doanh thu cà phê Fairtrade cao nhất, với 3 triệu euro, trong khi doanh thu từ chuối Fairtrade cao nhất ở Anh, với 15 triệu euro. Tuy nhiên, đến năm 2004, doanh thu của cà phê Fairtrade ở Anh đã tăng lên 20 triệu euro và cao hơn gấp 3 lần doanh số bán cà phê Fairtrade của Thụy Sĩ trong năm đó. Năm 2004 cũng nhìn thấy 1 sự tăng đáng kể trong số tiền chi cho chuối Fairtrade ở Anh và Thụy Sĩ, với doanh thu tăng thêm 32 triệu euro và 4,5 triệu euro lần lượt tương ứng.

Sales of the two Fairtrade products were far lower in Denmark, Belgium and Sweden. Small increases in sales of Fairtrade coffee can be seen, but revenue **remained at** €2 million or below in all three countries in both years. Finally, **it is noticeable that** the money spent on Fairtrade bananas actually fell in Belgium and Sweden.

Doanh thu của hai sản phẩm Fairtrade thấp hơn nhiều ở Đan Mạch, Bỉ và Thụy Điển. Một sự tăng nhẹ trong doanh số bán cà phê Fairtrade có thể thấy, nhưng doanh thu vẫn ở mức 2 triệu Euro hoặc thấp hơn ở cả ba nước trong cả hai năm. Cuối cùng, đáng chú ý là số tiền chi cho chuối Fairtrade thực sự đã giảm ở Bỉ và Thụy Điển.



The table below shows the amount of waste production (in millions of tonnes) in six different countries over a twenty-year period.

	1980	1990	2000
Ireland	0.6	*	5
Japan	28	32	53
Korea	*	31	19
Poland	4	5	6.6
Portugal	2	3	5
US	131	151	192

\*Figure not available

The chart compares **the amounts of waste** that were produced in six countries in the years 1980, 1990 and 2000.

In each of these years, the US produced more waste than Ireland, Japan, Korea, Poland and Portugal combined. It is also noticeable that Korea was the only country that managed to **reduce its waste output** by the year 2000.

Between 1980 and 2000, **waste production** in the US rose from 131 to 192 million tonnes, and rising trends were also seen in Japan, Poland and Portugal. Japan's waste output increased from 28 to 53 million tonnes, while Poland and Portugal **saw waste totals increase** from 4 to 6.6 and from 2 to 5 million tonnes respectively.

The trends for Ireland and Korea **were noticeably different from** those described above. In Ireland, waste production **increased more than eightfold**, from only 0.6 million tonnes in 1980 to 5 million tonnes in 2000. Korea, by contrast, cut its waste output by 12 million tonnes between 1990 and 2000.

Biểu đồ so sánh lượng chất thải được thải ra tại sáu quốc gia trong những năm 1980, 1990 và 2000.

Trong mỗi năm, Mỹ thải nhiều chất thải hơn Ireland, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ba Lan và Bồ Đào Nha cộng lại. Cũng đáng chú ý là Hàn Quốc là quốc gia duy nhất đã quản lý để giảm được lượng chất thải trước năm 2000.

Từ năm 1980 đến 2000, sản lượng chất thải ở Mỹ tăng từ 131 lên 192 triệu tấn và xu hướng tăng cũng được thấy ở Nhật Bản, Ba Lan và Bồ Đào Nha. Sản lượng chất thải của Nhật Bản tăng từ 28 lên 53 triệu tấn, trong khi Ba Lan và Bồ Đào Nha thấy tổng lượng chất thải tăng từ 4 lên 6,6 và từ 2 đến 5 triệu tấn lần lượt tương ứng.

Các xu hướng cho Ireland và Hàn Quốc khác biệt đáng kể so với các xu hướng được mô tả ở trên. Tại Ireland, sản lượng chất thải tăng hơn 8 lần, từ 0,6 triệu tấn năm 1980 lên 5 triệu tấn vào năm 2000. Ngược lại, Hàn Quốc đã cắt giảm sản lượng chất thải của mình xuống còn 12 triệu tấn từ năm 1990 đến năm 2000.

**The table below shows changes in the numbers of residents cycling to work in different areas of the UK between 2001 and 2011.**

Area	2001	2011	Percentage Change (%)
Inner London	43,494	106,219	144
Brighton and Hove	3,168	6,635	109
Bristol, City of	8,108	15,768	94
Manchester	4,610	8,426	83
Newcastle upon Tyne	1,781	3,223	81
Sheffield	2,365	4,267	80
Cardiff	3,514	5,791	65
Gateshead	816	1,314	61
Exeter	2,304	3,542	54
Leeds	4,189	6,237	49
Liverpool	2,686	3,970	48
Outer London	33,836	49,070	45

The table compares the numbers of people who **cycled to work** in twelve areas of the UK in the years 2001 and 2011.

Overall, the number of UK **commuters** who **travelled to work by bicycle rose considerably** over the 10-year period. Inner London had by far the highest number of **cycling commuters** in both years.

In 2001, well over 43 thousand **residents** of inner London **commuted by bicycle**, and **this figure** rose to more than 106 thousand in 2011, an increase of 144%. By contrast, although outer London had the second highest number of cycling commuters in each year, the percentage change, at only 45%, was the lowest of the twelve areas shown in the table.

Brighton and Hove saw the second biggest increase (109%) in the number of residents cycling to work, but Bristol was the UK's second city **in terms of** total numbers of cycling commuters, with 8,108 in 2001 and 15,768 in 2011. Figures for the other eight areas were **below the 10 thousand mark** in both years.

Biểu đồ bảng so sánh số lượng người đi xe đạp đi làm ở 12 khu vực của Vương quốc Anh trong những năm 2001 và 2011.

Nhìn chung, số lượng người Anh đi làm bằng xe đạp tăng đáng kể trong khoảng thời gian 10 năm. Nội thành London có số lượng người đi xe đạp cao nhất trong cả 2 năm.

Năm 2001, hơn 43 nghìn cư dân nội thành London đi lại bằng xe đạp, và con số này đã tăng lên hơn 106 nghìn vào năm 2011, tăng 144%. Ngược lại, mặc dù ngoại thành London có số lượng người đi xe đạp cao thứ hai trong mỗi năm, tỷ lệ phần trăm thay đổi, chỉ 45%, là thấp nhất trong số 12 khu vực được hiển thị trong biểu đồ.

Brighton và Hove nhìn thấy sự tăng lớn thứ hai (109%) về số lượng người đi xe đạp đi làm, nhưng Bristol là thành phố thứ hai của Anh khi nói về tổng số người đi xe đạp, với 8.108 người năm 2001 và 15.768 người vào năm 2011. Các con số cho 8 khu vực còn lại đạt dưới mốc 10.000 trong cả hai năm.

**Percentages of mobile phone owners using various mobile phone features**

	2006	2008	2010
Make calls	100	100	99
Take photos	66	71	76
Send & receive text messages	73	75	79
Play games	17	42	41
Search the Internet	no data	41	73
Play music	12	18	26
Record video	no data	9	35

The table compares the percentages of people using different **functions** of their mobile phones between 2006 and 2010.

Throughout the period shown, the main reason why people used their mobile phones was to **make calls**. However, there was a marked increase in **the popularity of** other mobile phone features, particularly the **Internet search feature**.

In 2006, 100% of **mobile phone owners** used their phones to make calls, while the next most popular functions were **text messaging** (73%) and **taking photos** (66%). By contrast, less than 20% of owners played games or music on their phones, and **there were no figures for** users doing Internet searches or recording video.

Over the following 4 years, **there was relatively little change in** the figures for the top three mobile phone features. However, the percentage of people using their phones to **access the Internet** jumped to 41% in 2008 and then to 73% in 2010. There was also a significant rise in the use of mobiles to play games and to record video, with figures reaching 41% and 35% respectively in 2010.

Biểu đồ bảng so sánh tỷ lệ phần trăm người sử dụng các chức năng khác nhau của điện thoại di động trong giai đoạn 2006 và 2010.

Trong suốt thời gian được hiển thị, lý do chính tại sao mọi người sử dụng điện thoại di động của họ là thực hiện cuộc gọi. Tuy nhiên, đã có sự tăng đáng kể về tính phổ biến của các tính năng khác, đặc biệt là tính năng tìm kiếm trên Internet.

Trong năm 2006, 100% chủ sở hữu điện thoại di động đã sử dụng điện thoại của mình để thực hiện cuộc gọi, trong khi các chức năng phổ biến tiếp theo là nhắn tin văn bản (73%) và chụp ảnh (66%). Ngược lại, dưới 20% chủ sở hữu đã chơi trò chơi hoặc nhạc trên điện thoại của họ và không có số liệu nào cho người dùng thực hiện tìm kiếm trên Internet hoặc quay video.

Trong 4 năm tiếp theo, có rất ít thay đổi trong các số liệu cho ba tính năng điện thoại di động hàng đầu. Tuy nhiên, tỷ lệ người sử dụng điện thoại truy cập Internet tăng lên 41% trong năm 2008 và sau đó lên 73% năm 2010. Cũng có sự gia tăng đáng kể trong việc sử dụng điện thoại di động để chơi trò chơi và quay video, với số liệu đạt tới 41% và 35% lần lượt trong năm 2010.

The table below gives information on consumer spending on different items in five different countries in 2002.

Percentage of national consumer expenditure by category – 2002

Country	Food/Drinks/ Tobacco	Clothing/ Footwear	Leisure/ Education
Ireland	28.91%	6.43%	2.21%
Italy	16.36%	9.00%	3.20%
Spain	18.80%	6.51%	1.98%
Sweden	15.77%	5.40%	3.22%
Turkey	32.14%	6.63%	4.35%

The table shows percentages of **consumer expenditure** for three categories of products and services in five countries in 2002.

It is clear that the largest proportion of consumer spending in each country went on food, drinks and **tobacco**. On the other hand, the leisure/education **category** has the lowest percentages in the table.

Out of the five countries, consumer spending on food, drinks and tobacco was **noticeably higher** in Turkey, at 32.14%, and Ireland, at nearly 29%. **The proportion of spending on** leisure and education was also highest in Turkey, at 4.35%, while expenditure on **clothing and footwear** was significantly higher in Italy, at 9%, than in any of the other countries.

It can be seen that Sweden had the lowest percentages of **national consumer expenditure** for food/drinks/tobacco and for clothing/footwear, at nearly 16% and just over 5% respectively. Spain had slightly higher figures for these categories, but the lowest figure for leisure/education, at only 1.98%

Biểu đồ bảng cho thấy tỷ lệ phần trăm chi tiêu của người tiêu dùng cho ba loại sản phẩm và dịch vụ ở năm quốc gia trong năm 2002.

Rõ ràng là phần trăm chi tiêu tiêu dùng lớn nhất ở mỗi quốc gia là vào thực phẩm, đồ uống và thuốc lá. Mặt khác, hạng mục giải trí / giáo dục có tỷ lệ phần trăm thấp nhất trong bảng.

Trong số năm quốc gia, chi tiêu tiêu dùng cho thực phẩm, đồ uống và thuốc lá cao hơn đáng kể ở Thổ Nhĩ Kỳ, ở mức 32,14% và Ireland, ở mức gần 29%. Tỷ lệ chi tiêu cho giải trí và giáo dục cũng cao nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ, ở mức 4,35%, trong khi chi tiêu cho quần áo và giày dép cao hơn đáng kể ở Ý, ở mức 9%, cao hơn so với các quốc gia khác.

Có thể thấy rằng Thụy Điển có tỷ lệ phần trăm chi tiêu tiêu dùng quốc gia cho thực phẩm / đồ uống / thuốc lá và quần áo / giày dép thấp nhất, ở mức gần 16% và chỉ hơn 5% tương ứng. Tây Ban Nha có con số cao hơn một chút đối với các hạng mục này, nhưng con số thấp nhất cho giải trí / giáo dục, chỉ ở mức 1,98%

The table below shows the proportion of different categories of families living in poverty in Australia in 1999.

Family type	Proportion of people from each household type living in poverty
single aged person	6% (54,000)
aged couple	4% (48,000)
single, no children	19% (359,000)
couple, no children	7% (211,000)
sole parent	21% (232,000)
couple with children	12% (933,000)
<b>all households</b>	<b>11% (1,837,000)</b>

The table gives information about **poverty rates** among six types of **household** in Australia in the year 1999.

It is noticeable that **levels of poverty** were higher for **single people** than for couples, and people with children **were more likely to** be poor than those without. Poverty rates were considerably lower among elderly people.

Overall, 11% of Australians, or 1,837,000 people, were **living in poverty** in 1999. Aged people **were the least likely to** be poor, with poverty levels of 6% and 4% for single **aged people** and **aged couples** respectively.

Just **over one fifth** of single parents were living in poverty, whereas only 12% of parents **living with a partner** were **classed as** poor. **The same pattern can be seen** for people with no children: while 19% of single people in this group were **living below the poverty line**, the figure for couples was much lower, at only 7%.

Biểu đồ bảng cung cấp thông tin về tỷ lệ đói nghèo trong sáu loại hộ gia đình ở Úc trong năm 1999.

Đáng chú ý là mức độ nghèo đói cao hơn đối với người độc thân hơn là các cặp vợ chồng, và những người có con có nhiều khả năng nghèo hơn so với những người không có. Tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn đáng kể ở nhóm người cao tuổi.

Nhìn chung, 11% người Úc, hoặc 1.837.000 người, đang sống trong cảnh nghèo đói vào năm 1999. Người cao tuổi ít có khả năng nghèo nhất, với tỷ lệ nghèo là 6% và 4% đối với người già và vợ chồng già lần lượt.

Chỉ có hơn 1/5 số cha mẹ độc thân đang sống trong cảnh nghèo đói, trong khi chỉ có 12% cha mẹ sống chung với bạn đời được xếp loại là người nghèo. Xu hướng tương tự có thể được nhìn thấy cho những người không có con: trong khi 19% người độc thân trong nhóm này sống dưới mức nghèo khổ, con số cho các cặp đôi thấp hơn nhiều, chỉ ở mức 7%.

The table below gives information about the underground railway systems in six cities.

City	Date opened	Kilometres of route	Passengers per year (in millions)
London	1863	394	775
Paris	1900	199	1191
Tokyo	1927	155	1927
Washington DC	1976	126	144
Kyoto	1981	11	45
Los Angeles	2001	28	50

The table shows data about the **underground rail networks** in six major cities.

The table compares the six networks in terms of their age, size and the number of people who use them each year. It is clear that the three oldest underground systems are larger and **serve significantly more passengers than** the newer systems.

The London underground is the oldest system, having opened in 1863. It is also the largest system, with 394 **kilometres of route**. The second largest system, in Paris, is only about **half the size of** the London underground, with 199 kilometres of route. However, it serves more people per year. While only third **in terms of size**, the Tokyo system **is easily the most used**, with 1,927 million passengers per year.

Of the three newer networks, the Washington DC underground is **the most extensive**, with 126 kilometres of route, compared to only 11 kilometres and 28 kilometres for the Kyoto and Los Angeles systems. The Los Angeles network is the newest, having opened in 2001, while the Kyoto network is the smallest and serves only 45 million passengers per year.

Biểu đồ bảng cho thấy dữ liệu về hệ thống đường sắt ngầm ở sáu thành phố lớn.

Biểu đồ bảng so sánh sáu hệ thống về tuổi thọ, quy mô và số người sử dụng chúng mỗi năm. Rõ ràng là ba hệ thống ngầm lâu đời nhất lớn hơn và phục vụ nhiều hành khách hơn so với các hệ thống mới.

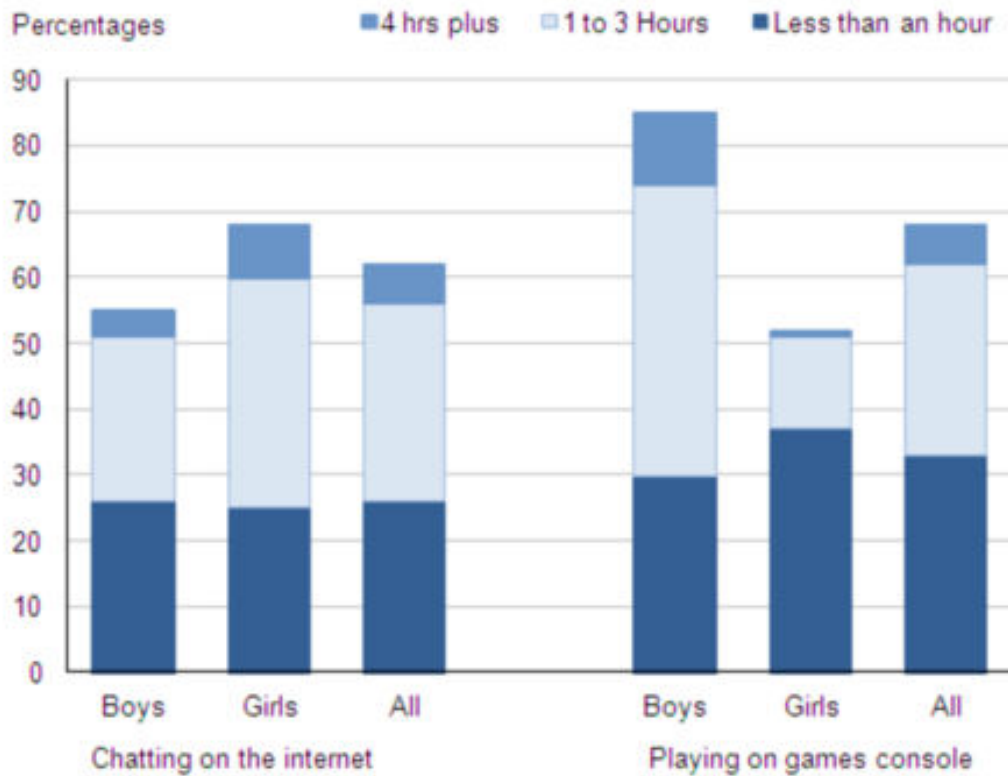
Hệ thống tàu ngầm ở London là lâu đời nhất, đã mở cửa vào năm 1863. Nó cũng là hệ thống lớn nhất, với 394 km đường. Hệ thống lớn thứ hai, ở Paris, chỉ bằng một nửa kích thước của hệ thống tàu ngầm ở London, với 199 km đường. Tuy nhiên, nó phục vụ nhiều người hơn mỗi năm. Trong khi chỉ đứng thứ ba về kích thước, hệ thống Tokyo được sử dụng nhiều nhất, với 1,927 triệu hành khách mỗi năm.

Trong ba hệ thống mới hơn, hệ thống Washington DC rộng nhất, với 126 km đường, so với chỉ 11 km và 28 km đối với các hệ thống Kyoto và Los Angeles. Hệ thống Los Angeles là hệ thống mới nhất, được mở vào năm 2001, trong khi hệ thống Kyoto là nhỏ nhất và chỉ phục vụ 45 triệu hành khách mỗi năm.



BAR CHART

**The chart below shows the amount of time that 10 to 15-year-olds spend chatting on the Internet and playing on games consoles on an average school day in the UK.**



The bar chart compares the time spent by 10 to 15-year-olds in the UK on two activities, namely chatting online and playing computer games.

Overall, we can see that playing computer games is **marginally more popular than** chatting on the Internet. However, **completely different trends can be seen** if we look at **the specific figures** for boys and girls.

Boys aged between 10 and 15 clearly **favour playing on games consoles** over chatting online. **According to** the chart, while 85% of boys play computer games every day, only 55% chat online daily. Furthermore, **the majority of** boys play on their consoles for more than one hour each day, and 10% do this activity for four hours or more.

By contrast, girls **prefer** chatting online. Close to

Biểu đồ cột so sánh sự dành thời gian vào hai hoạt động của nhóm tuổi từ 10 đến 15 tuổi ở Anh, cụ thể là trò chuyện trực tuyến và chơi trò chơi trên máy tính.

Nhìn chung, chúng ta có thể thấy rằng chơi games phổ biến hơn so với trò chuyện trên Internet. Tuy nhiên, các xu hướng hoàn toàn khác nhau có thể được nhìn thấy nếu chúng ta nhìn vào các số liệu cụ thể cho bé trai và bé gái.

Bé trai tuổi từ 10 đến 15 rõ ràng thích chơi trò chơi điều khiển hơn là trò chuyện trực tuyến. Theo biểu đồ, trong khi 85% bé trai chơi trò chơi trên máy tính mỗi ngày, chỉ có 55% trò chuyện trực tuyến hàng ngày. Hơn nữa, phần lớn các bé trai chơi trên bảng điều khiển của chúng nhiều hơn một giờ mỗi ngày và 10% thực hiện hoạt động này trong bốn giờ trở lên.

Ngược lại, các bé gái thích trò chuyện trực

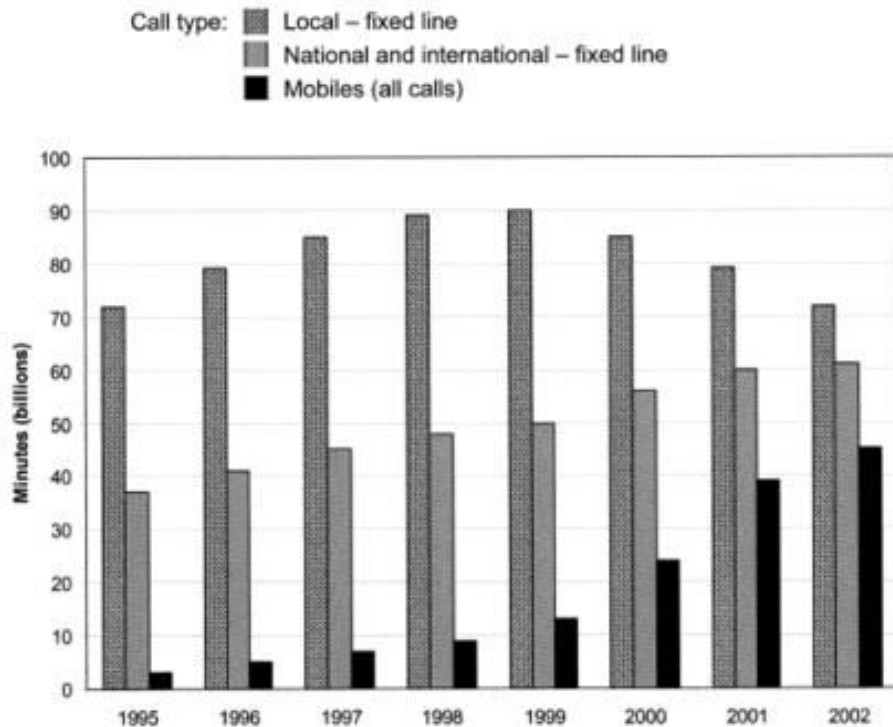


70% of 10 to 15-year-old girls **engage in online conversation** each day, compared to about 50% of this **cohort** who play computer games. Of the girls who do play on consoles, most of them play for less than an hour, whereas most girls who chat online do so for more than one hour, and nearly 10% chat for four hours or more.

tuyến hơn. Gần 70% trẻ em từ 10 đến 15 tuổi tham gia vào cuộc trò chuyện trực tuyến mỗi ngày, so với khoảng 50% nhóm chơi trò chơi trên máy tính. Trong số các bé gái chơi trò chơi trên bảng điều khiển, hầu hết chúng chơi ít hơn một giờ, trong khi hầu hết các bé gái trò chuyện trực tuyến nhiều hơn một giờ, và gần 10% trò chuyện trong bốn giờ hoặc hơn.

The chart below shows the total number of minutes (in billions) of telephone calls in the UK, divided into three categories, from 1995-2002.

**UK telephone calls, by category, 1995–2002**



The bar chart compares the amount of time spent by people in the UK on three different types of phone call between 1995 and 2002.

It is clear that **calls made via local, fixed lines** were the most popular type, in terms of overall usage, throughout the period shown. The lowest figures on the chart are for mobile calls, but this category also **saw the most dramatic increase in** user minutes.

In 1995, people in the UK used fixed lines for a **total of** just over 70 billion minutes for local calls, and about half of that amount of time for **national or international calls**. By contrast, mobile phones were only used for around 4 billion minutes. Over the following four years, the figures for all three types of phone call **increased steadily**.

By 1999, the amount of time spent on local calls

Biểu đồ cột so sánh lượng thời gian mà người dân ở Vương quốc Anh dành cho ba loại cuộc gọi điện thoại khác nhau từ năm 1995 đến năm 2002.

Rõ ràng là các cuộc gọi thông qua đường dây cố định địa phương là loại phổ biến nhất, về mặt tổng thể, trong suốt thời gian được hiển thị. Các số liệu thấp nhất trên biểu đồ là dành cho các cuộc gọi di động, nhưng danh mục này cũng cho thấy sự gia tăng đáng kể trong số phút người dùng.

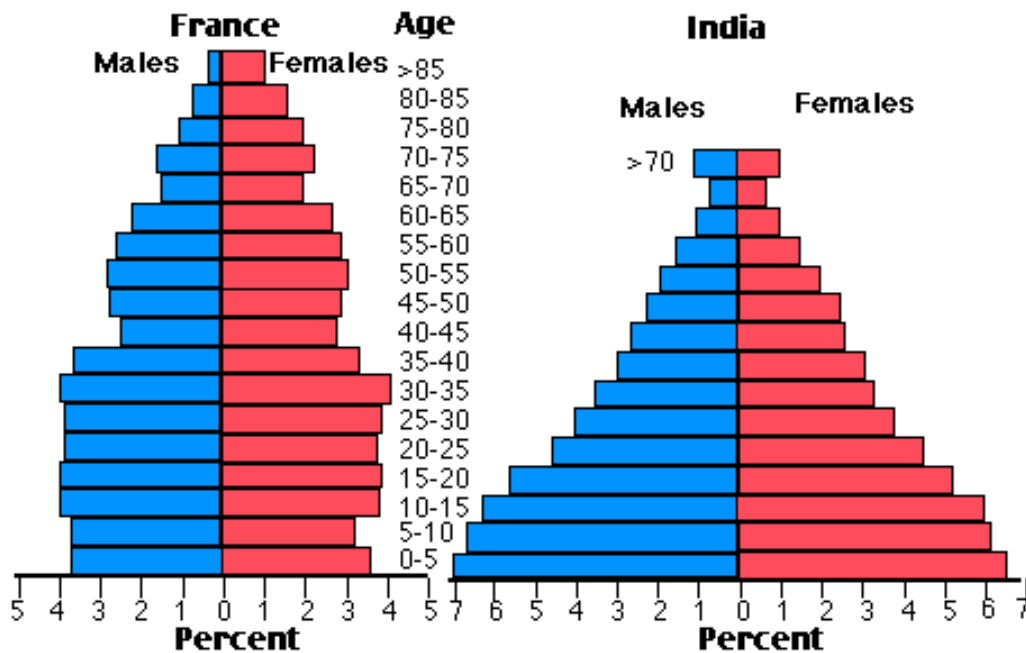
Năm 1995, người dân ở Anh đã sử dụng đường dây cố định với tổng số hơn 70 tỷ phút cho các cuộc gọi địa phương và khoảng một nửa số lượng thời gian đó cho các cuộc gọi trong nước hoặc quốc tế. Ngược lại, điện thoại di động chỉ được sử dụng trong khoảng 4 tỷ phút. Trong bốn năm tiếp theo, số liệu cho cả ba loại cuộc gọi điện thoại tăng lên đều đặn.

Đến năm 1999, lượng thời gian dành cho các

using landlines had **reached a peak** at 90 billion minutes. Subsequently, the figure for this **category** fell, but the rise in the other two types of phone call continued. In 2002, the number of minutes of national / international landline calls **passed** 60 billion, while the figure for mobiles rose to around 45 billion minutes.

c cuộc gọi địa phương sử dụng điện thoại cố định đã đạt đến cực đại là 90 tỷ phút. Sau đó, con số cho hạng mục này giảm, nhưng sự gia tăng trong hai loại điện thoại kia vẫn tiếp tục. Năm 2002, số phút gọi điện thoại cố định trong nước / quốc tế đạt 60 tỷ, trong khi số điện thoại di động tăng lên khoảng 45 tỷ phút

The charts below compare the age structure of the populations of France and India in 1984.



The two charts compare the populations of France and India in terms of **age distribution by gender** in the year 1984.

It is clear that the population of India was younger than that of France in 1984, with a noticeably larger proportion of people aged under 20. France, **on the other hand**, had a significantly larger percentage of **elderly inhabitants**.

In India, **close to** 14% of people were aged 5 or under, and each five-year **age bracket** above this **contained an increasingly smaller proportion** of the population. France's population, by contrast, was **more evenly distributed** across the age ranges, with similar figures (around 7% to 8% of all people) for **each five-year cohort** between the ages of 0 and 40. Somewhere between 10% and 15% of all French people were aged 70 or older, but **the equivalent figure for** India was only 2%.

Looking more closely at gender, there was a noticeably higher proportion of French women than men in every cohort from age 50 upwards. For example, almost 3% of French 70- to 75-year-olds

Hai biểu đồ so sánh dân số của Pháp và Ấn Độ về phân bố độ tuổi theo giới tính trong năm 1984.

Rõ ràng là dân số của Ấn Độ trẻ hơn dân số của Pháp vào năm 1984, đáng chú ý là tỷ lệ phần trăm dân số dưới 20 tuổi lớn hơn nhiều. Ngược lại, Pháp lại có tỷ lệ người già cao hơn đáng kể.

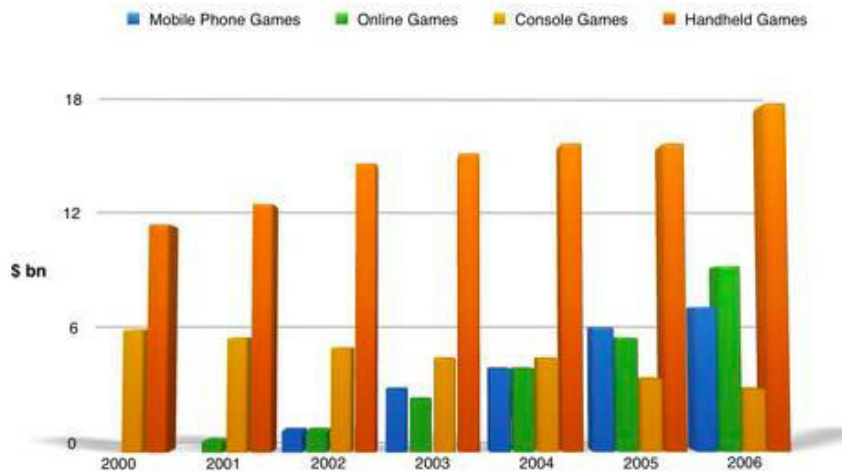
Ở Ấn Độ, gần 14% nhóm người đạt độ tuổi 5 tuổi hoặc thấp hơn, và khung tuổi cách nhau 5 tuổi trên đây có tỷ lệ phần trăm dân số ngày càng nhỏ hơn. Ngược lại, dân số của Pháp phân bố đều hơn ở các độ tuổi, với số liệu tương tự (khoảng 7% đến 8% dân số) cho mỗi nhóm tuổi cách nhau 5 năm trong độ tuổi từ 0 đến 40. Khoảng từ 10% đến 15% người dân Pháp ở trong độ tuổi từ 70 tuổi trở lên, nhưng con số tương đương cho Ấn Độ chỉ là 2%.

Nhìn kỹ hơn về giới tính, có 1 sự đáng chú ý trong tỷ lệ phần trăm phụ nữ Pháp cao hơn đáng kể so với nam giới trong mỗi nhóm từ 50 tuổi trở lên. Ví dụ, gần 3% người Pháp ở tuổi

were women, while just under 2% were men. **No significant gender differences can be seen** on the Indian population chart.

70-75 tuổi là phụ nữ, trong khi chỉ dưới 2% là nam giới. Không có sự khác biệt đáng kể nào về giới tính trên biểu đồ dân số Ấn Độ.

The bar graph shows the global sales (in billions of dollars) of different types of digital games between 2000 and 2006.



The bar chart compares the **turnover in dollars from sales of** video games for four **different platforms**, namely mobile phones, online, consoles and **handheld devices**, from 2000 to 2006.

It is clear that sales of games for three out of the four platforms rose each year, leading to a significant rise in **total global turnover** over the 7-year period. **Sales figures for** handheld games were **at least twice as high as** those for any other platform in almost every year.

In 2000, **worldwide sales of** handheld games stood at around \$11 billion, while console games earned just under \$6 billion. No figures are given for mobile or online games in that year. Over the next 3 years, **sales of handheld video games rose** by about \$4 billion, but the figure for consoles decreased by \$2 billion. Mobile phone and online games started to become popular, with sales reaching around \$3 billion in 2003.

In 2006, sales of handheld, online and mobile games **reached peaks** of 17, 9 and 7 billion dollars **respectively**. By contrast, **turnover from** console games **dropped to its lowest point**, at around \$2.5 billion.

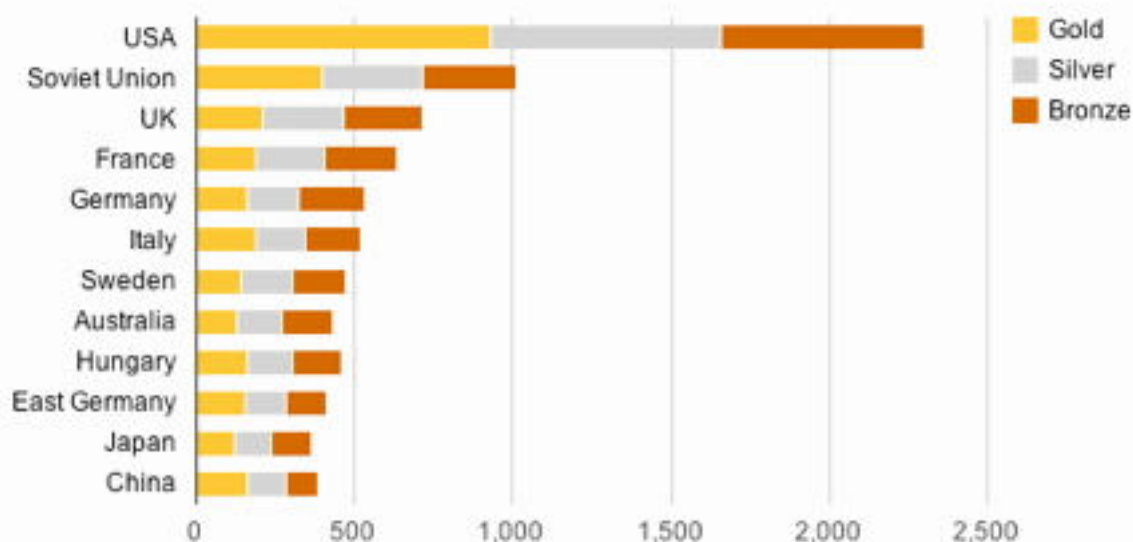
Biểu đồ cột so sánh doanh thu bằng đô la từ việc bán trò chơi điện tử cho bốn loại hình nền tảng khác nhau, cụ thể là điện thoại di động, trực tuyến, bảng điều khiển và thiết bị cầm tay, từ năm 2000 đến năm 2006.

Rõ ràng là doanh thu của trò chơi cho ba trong bốn loại tăng mỗi năm, dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong tổng doanh thu toàn cầu trong giai đoạn 7 năm. Số liệu bán hàng cho trò chơi cầm tay ít nhất cao gấp hai lần so với các loại khác trong hầu hết mỗi năm.

Năm 2000, doanh số bán game cầm tay trên toàn thế giới đứng ở mức khoảng 11 tỷ đô, trong khi các trò chơi bảng điều khiển chỉ kiếm được dưới 6 tỷ đô. Không có số liệu nào được đưa ra cho trò chơi trên thiết bị di động hoặc trực tuyến trong năm đó. Trong 3 năm tới, doanh thu của trò chơi video cầm tay tăng khoảng 4 tỷ đô, nhưng con số cho bảng điều khiển giảm 2 tỷ đô. Điện thoại di động và trò chơi trực tuyến bắt đầu trở nên phổ biến, với doanh thu đạt khoảng 3 tỷ đô vào năm 2003.

Trong năm 2006, doanh thu của các trò chơi cầm tay, trực tuyến và di động đạt cực đại lần lượt là 17, 9 và 7 tỷ đô la. Ngược lại, doanh thu từ trò chơi bảng điều khiển giảm xuống mức thấp nhất, khoảng 2,5 tỷ đô.

The chart below shows the total number of Olympic medals won by twelve different countries.



The bar chart compares twelve countries in terms of **the overall number of medals** that they have won at the Olympic Games.

It is clear that the USA is by far **the most successful Olympic medal winning nation**. It is also noticeable that the figures for **gold, silver and bronze medals** won by any particular country tend to be fairly similar.

The USA has won **a total of** around 2,300 Olympic medals, including **approximately** 900 gold medals, 750 silver and 650 bronze. **In second place on the all-time medals chart** is the Soviet Union, with just over 1,000 medals. Again, the number of gold medals won by this country is slightly higher than the number of silver or bronze medals.

Only four other countries - the UK, France, Germany and Italy - have won more than 500 Olympic medals, all with **similar proportions of** each medal colour. Apart from the USA and the Soviet Union, China is the only other country with a noticeably higher proportion of gold medals (about 200) compared to silver and bronze (about 100 each).

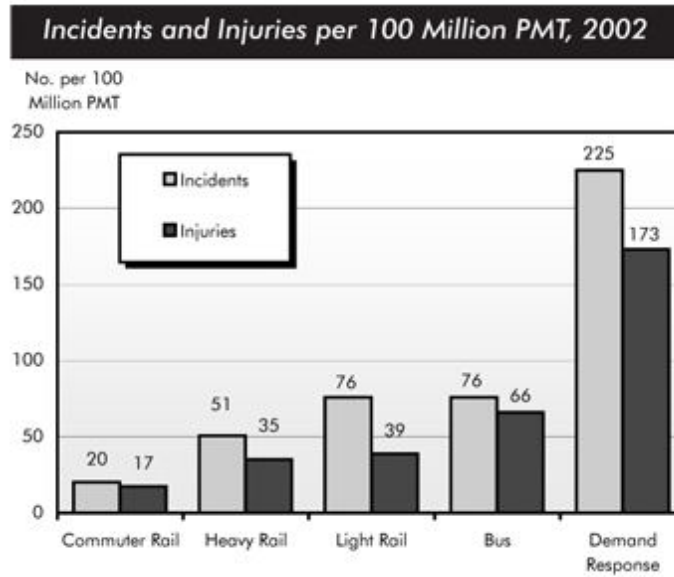
Biểu đồ cột so sánh mười hai quốc gia về tổng số huy chương mà họ đã giành được tại Thế vận hội Olympic.

Rõ ràng là Hoa Kỳ là quốc gia giành huy chương Olympic thành công nhất. Đáng chú ý là các số liệu cho huy chương vàng, bạc và đồng giành được bởi bất kỳ quốc gia cụ thể có xu hướng khá giống nhau.

Hoa Kỳ đã giành được tổng cộng khoảng 2.300 huy chương Olympic, bao gồm khoảng 900 huy chương vàng, 750 bạc và 650 đồng. Đứng thứ hai trên bảng xếp hạng huy chương là Liên Xô, với chỉ hơn 1.000 huy chương. Một lần nữa, số huy chương vàng giành được bởi đất nước này cao hơn một chút so với số huy chương bạc hoặc đồng.

Chỉ có bốn quốc gia khác - Anh, Pháp, Đức và Ý - đã giành được hơn 500 huy chương Olympic, tất cả đều có tỷ lệ tương tự nhau của mỗi màu huy chương. Ngoài Hoa Kỳ và Liên Xô, Trung Quốc là nước duy nhất có tỷ lệ huy chương vàng cao hơn đáng kể (khoảng 200) so với bạc và đồng (khoảng 100 mỗi cái).

The chart below shows numbers of incidents and injuries per 100 million passenger miles travelled (PMT) by transportation type in 2002.



The bar chart compares the number of **incidents and injuries** for **every 100 million passenger miles travelled on five different types of public transport** in 2002.

It is clear that the most incidents and injuries **took place** on demand-response vehicles. By contrast, **commuter rail services** recorded by far the lowest figures.

A total of 225 incidents and 173 injuries, per 100 million passenger miles travelled, took place on **demand-response transport services**. These figures were nearly three times as high as those for the second highest category, bus services. There were 76 incidents and 66 people were injured on buses.

Rail services experienced fewer problems. The number of incidents on **light rail trains** equalled the figure recorded for buses, but there were significantly fewer injuries, at only 39. **Heavy rail services** saw lower numbers of such events than light rail services, but **commuter rail passengers** were even less likely to experience problems. In fact, only 20 incidents and 17 injuries **occurred** on commuter trains.

Biểu đồ cột so sánh số lượng sự cố và thương tích cho mỗi 100 triệu dặm chở hành khách đi lại bằng năm loại giao thông công cộng khác nhau vào năm 2002.

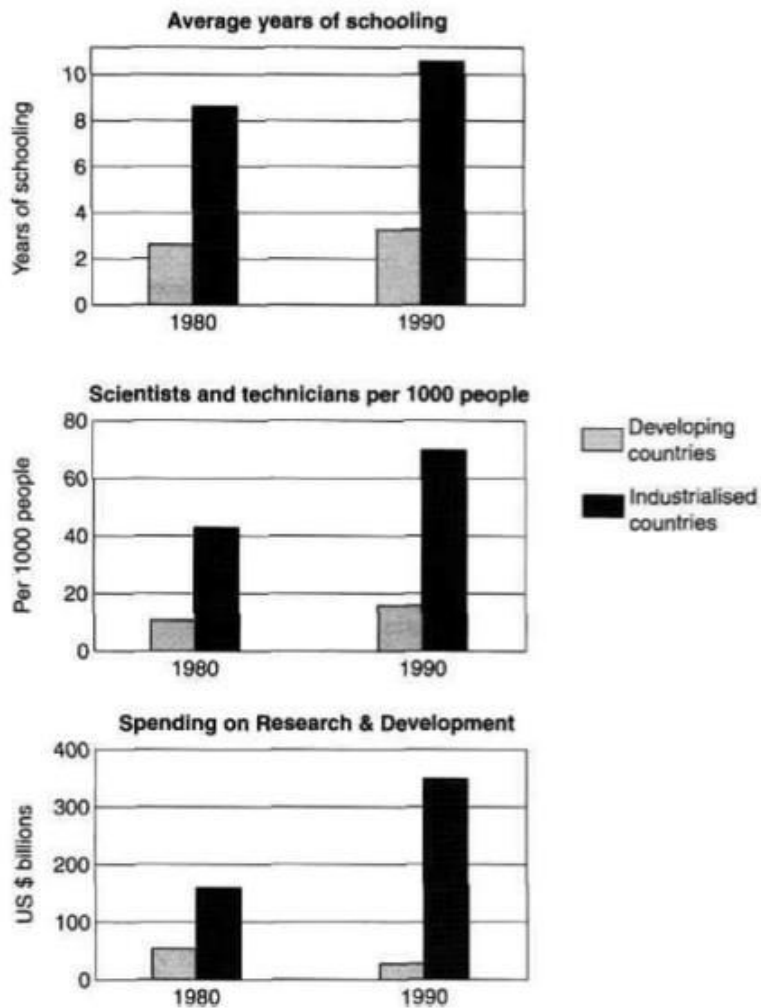
Rõ ràng là hầu hết các sự cố và chấn thương xảy ra trên các xe dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu. Ngược lại, dịch vụ đi lại bằng đường sắt ghi nhận những số liệu thấp nhất.

Tổng cộng có 225 sự cố và 173 thương tích, trên 100 triệu dặm chở hành khách, diễn ra trên các dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu. Những con số này cao gần ba lần so với những con số cho hạng mục cao thứ hai, là dịch vụ xe buýt. Có 76 sự cố và 66 người bị thương trên xe buýt.

Dịch vụ đường sắt gặp ít sự cố hơn. Số lượng sự cố trên các đoàn tàu hạng nhẹ bằng con số cho xe buýt, nhưng có ít thương tích hơn, chỉ 39. Các dịch vụ đường sắt hạng nặng nhìn thấy con số thấp hơn cho các sự kiện như vậy so với dịch vụ đường sắt hạng nhẹ, nhưng hành khách đường sắt đi lại thậm chí ít có khả năng trải nghiệm các vấn đề đó. Trên thực tế, chỉ có 20 sự cố và 17 vụ tai nạn xảy ra trên các chuyến tàu.



The charts below show the levels of participation in education and science in developing and industrialised countries in 1980 and 1990.



The three bar charts show **average years of schooling**, numbers of **scientists and technicians**, and **research and development spending** in developing and developed countries. Figures are given for 1980 and 1990.

It is clear from the charts that the figures for **developed countries** are much higher than those for **developing nations**. Also, the charts show an overall increase in **participation in** education and science from 1980 to 1990.

People in developing nations **attended school** for **an average of** around 3 years, with only a slight increase in years of schooling from 1980 to 1990. On the other hand, the figure for **industrialised countries** rose from nearly 9 years of schooling in 1980 to nearly 11 years in 1990.

Ba biểu đồ cột thể hiện số năm học trung bình, số lượng nhà khoa học và kỹ thuật viên, và sự chi tiêu nghiên cứu và phát triển ở các nước đang phát triển và phát triển. Số liệu được đưa ra cho năm 1980 và 1990.

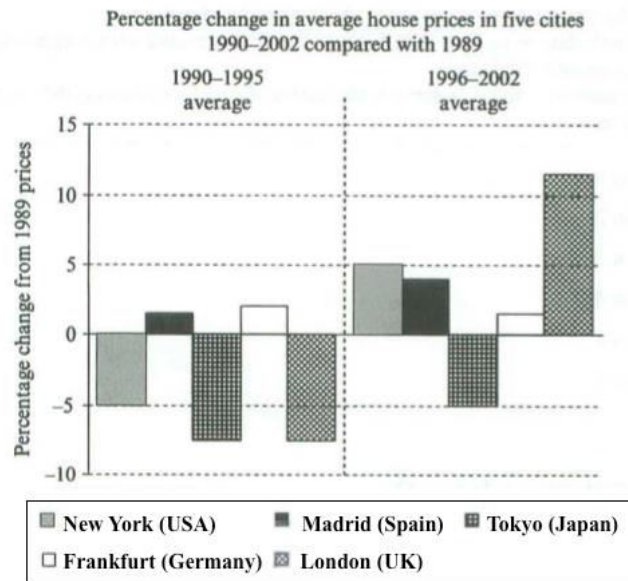
Rõ ràng từ các biểu đồ, số liệu cho các nước phát triển cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển. Ngoài ra, các biểu đồ cho thấy 1 sự gia tăng tổng thể trong sự tham gia vào giáo dục và khoa học từ năm 1980 đến năm 1990.

Người dân ở các nước đang phát triển đến trường trung bình khoảng 3 năm, chỉ tăng nhẹ trong những năm học từ 1980 đến 1990. Mặt khác, con số cho các nước công nghiệp tăng từ gần 9 năm học năm 1980 lên gần 11 năm 1990.

From 1980 to 1990, the number of scientists and technicians in industrialised countries almost doubled to about 70 per 1000 people. Spending on research and development also **saw rapid growth** in these countries, reaching \$350 billion in 1990. By contrast, the number of science workers in developing countries remained below 20 per 1000 people, and research spending fell from about \$50 billion to only \$25 billion.

Từ 1980 đến 1990, số lượng các nhà khoa học và kỹ thuật viên ở các nước công nghiệp tăng gần gấp đôi lên khoảng 70 trên 1000 người. Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển cũng nhìn thấy sự tăng trưởng nhanh ở các nước này, đạt 350 tỷ USD vào năm 1990. Ngược lại, số lượng nhân lực khoa học ở các nước đang phát triển vẫn dưới 20 trên 1000 người và chi tiêu nghiên cứu giảm từ 50 tỷ USD xuống còn 25 tỷ USD.

The chart below shows information about changes in average house prices in five different cities between 1990 and 2002 compared with the average house prices in 1989.



The bar chart compares the cost of an average house in five **major cities** over a period of 13 years from 1989.

We can see that **house prices** fell overall between 1990 and 1995, but most of the cities **saw rising prices** between 1996 and 2002. London **experienced by far the greatest changes in** house prices over the 13-year period.

Over the 5 years after 1989, **the cost of average homes** in Tokyo and London dropped by around 7%, while New York house prices **went down** by 5%. By contrast, prices rose by approximately 2% in both Madrid and Frankfurt.

Between 1996 and 2002, London house prices **jumped** to around 12% above the 1989 average. Homebuyers in New York also had to **pay significantly more**, with prices rising to 5% above the 1989 average, but homes in Tokyo remained cheaper than they were in 1989. The cost of an average home in Madrid rose by **a further 2%**, while prices in Frankfurt **remained stable**.

Biểu đồ cột so sánh chi phí của một ngôi nhà trung bình ở năm thành phố lớn trong khoảng thời gian 13 năm kể từ năm 1989.

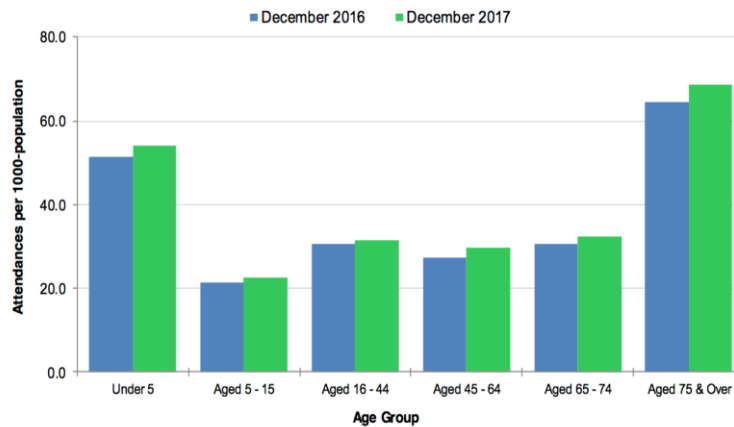
Chúng ta có thể thấy rằng nhìn chung giá nhà giảm từ năm 1990 đến năm 1995, nhưng hầu hết các thành phố đều nhìn thấy sự tăng giá từ năm 1996 đến năm 2002. London đã trải qua những thay đổi lớn nhất về giá nhà trong khoảng thời gian 13 năm.

Trong 5 năm sau năm 1989, giá nhà trung bình ở Tokyo và London giảm khoảng 7%, trong khi giá nhà ở New York giảm 5%. Ngược lại, giá tăng khoảng 2% ở cả Madrid và Frankfurt.

Giữa năm 1996 và 2002, giá nhà ở London đã tăng lên khoảng 12% so với mức trung bình năm 1989. Người mua nhà ở New York cũng phải trả nhiều hơn đáng kể, với giá tăng lên 5% so với mức trung bình năm 1989, nhưng nhà ở Tokyo vẫn rẻ hơn so với năm 1989. Chi phí của một ngôi nhà trung bình ở Madrid tăng thêm 2%, trong khi giá tại Frankfurt vẫn ổn định.

The chart below shows figures for attendances at hospital emergency care departments in Northern Ireland by age group in December 2016 and December 2017.

Attendances at emergency care departments per 1000-population



The bar chart compares the number of visits made by people in six **age categories** to hospital emergency wards in Northern Ireland in the December of 2016 and 2017.

It is clear that elderly people and the youngest children were **the most frequent visitors** to A&E (accident and emergency) departments. Also, **there was a slight increase in** the rate of emergency care attendances among all six age groups from December 2016 to December 2017.

Looking first at the older age groups, roughly 65 out of every 1000 people aged 75 and over attended A&E wards in December 2016, and this rose to almost 70 attendances per 1000-population one year later. Interestingly, those aged 65 to 74 were less than half as likely to **require emergency treatment**, with around 30 **attendances** per 1000-population in both months.

At the other end of the age scale, the figures for A&E visits by under-5s **rose marginally** from around 50 to approximately 52 per 1000-population over the one-year period. Children aged 5 to 15 made the fewest visits, at just over 20 per 1000-population in both months. Finally, **there was almost no difference in** the figures for emergency care attendances among people aged 16 to 44, 45 to 64 and 65 to 74.

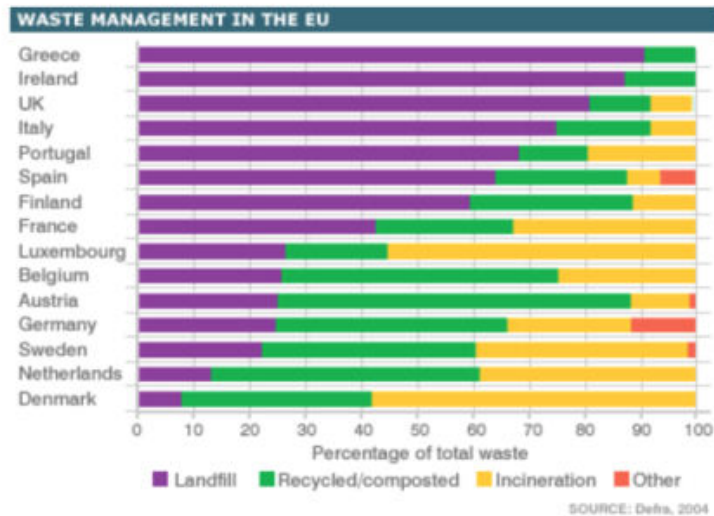
Biểu đồ cột so sánh số lượng đến khám bệnh của những người trong sáu nhóm tuổi đến các phòng cấp cứu của bệnh viện ở Bắc Ireland trong tháng 12 năm 2016 và 2017.

Rõ ràng là người cao tuổi và trẻ nhỏ tuổi nhất là những khách thường xuyên nhất đến các khoa A & E (tai nạn và cấp cứu). Ngoài ra, tỷ lệ tham gia chăm sóc cấp cứu trong tất cả sáu nhóm tuổi từ tháng 12/2016 đến tháng 12 năm 2017 cũng tăng nhẹ.

Đầu tiên ở các nhóm tuổi lớn hơn, khoảng 65 trong số 1000 người từ 75 tuổi trở lên đã tham gia A & E vào tháng 12 năm 2016, và con số này đã tăng lên gần 70 người tham gia trên 1000 dân một năm sau đó. Điều thú vị là những người từ 65 đến 74 tuổi ít hơn một nửa con số đó có thể yêu cầu điều trị khẩn cấp, với khoảng 30 người tham gia trên 1000 dân trong cả hai tháng.

Ở đầu kia của thang điểm tuổi, số liệu về số lượt khám bệnh A & E dưới 5 tuổi tăng nhẹ từ khoảng 50 lên khoảng 52 trên 1000 dân trong một năm. Trẻ em trong độ tuổi từ 5 đến 15 có số lượt khám bệnh ít nhất, chỉ hơn 20 trên 1000 dân trong cả hai tháng. Cuối cùng, hầu như không có sự khác biệt trong số liệu về sự chăm sóc cấp cứu trong số những người từ 16 đến 44 tuổi, từ 45 đến 64 và 65 đến 74.

The chart below compares levels of recycling, as well as some less environmentally friendly forms of waste



management, in fifteen European countries.

The bar chart shows the percentage of waste that is recycled, put into landfill or incinerated in various EU countries.

If we look at the fifteen EU countries as a whole, it is clear that more waste goes to landfill sites than to any other refuse management facility. In fact, while around half of the countries put the majority of their waste into landfill sites, only two countries recycle at least 50% of the waste that they produce.

Austria and Belgium are the most environmentally friendly of the fifteen countries, recycling around

Biểu đồ cột cho thấy tỷ lệ phần trăm chất thải được tái chế, đưa vào bãi chôn lấp hoặc đốt ở các nước EU khác nhau.

Nếu chúng ta nhìn vào 15 nước EU nói chung, rõ ràng là nhiều rác thải đến các bãi chôn lấp hơn bất kỳ phương thức quản lý rác thải nào khác. Trên thực tế, trong khi khoảng một nửa số chất thải của các nước đi vào các bãi rác, chỉ có hai nước tái chế ít nhất 50% lượng chất thải mà họ thải ra.

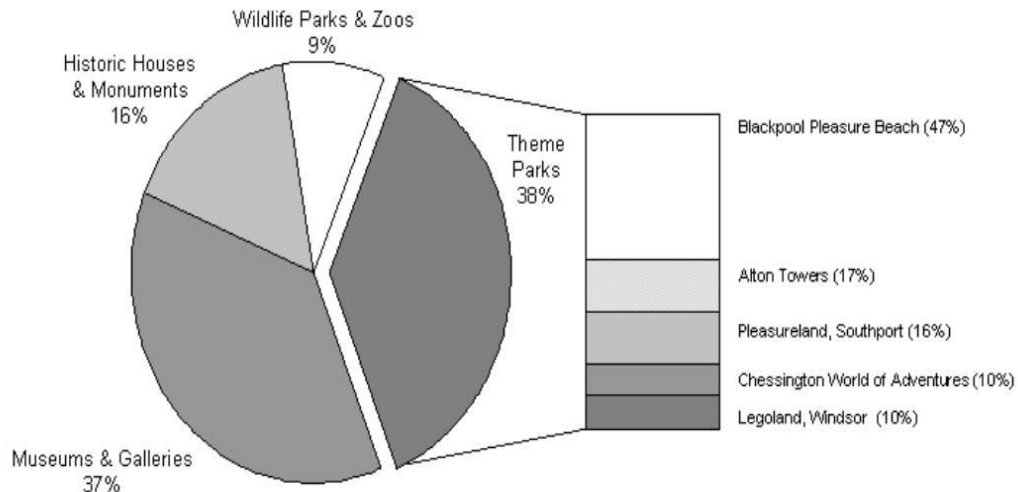
Áo và Bỉ là quốc gia thân thiện nhất với môi trường trong số 15 quốc gia, tái chế khoảng

<p>60% and 50% of their waste respectively. Germany, Sweden and Belgium also <b>appear to</b> have effective recycling programmes, <b>resulting in</b> roughly 40% of waste being processed in this way in each country.</p> <p>Other EU countries recycle far less. Greece, Ireland and the UK, for example, only recycle around 10% of refuse, and put between 80 and 90 per cent of their waste into landfill. Finally, while most <b>non-recycled waste</b> in the EU area goes to landfill, four countries, namely Luxembourg, Sweden, the Netherlands and Denmark, incinerate more waste than they bury. (184 words, band 9)</p>	<p>60% và 50% lượng rác thải tương ứng. Đức, Thụy Điển và Bỉ cũng dường như có các chương trình tái chế hiệu quả, dẫn đến khoảng 40% chất thải được xử lý theo cách này ở mỗi quốc gia.</p> <p>Các nước EU khác tái chế ít hơn nhiều. Ví dụ, Hy Lạp, Ireland và Anh, chỉ tái chế khoảng 10% rác thải, và thải từ 80 đến 90 phần trăm rác thải vào bãi rác. Cuối cùng, trong khi hầu hết các chất thải không tái chế trong khu vực EU đi đến bãi rác, bốn quốc gia, cụ thể là Luxembourg, Thụy Điển, Hà Lan và Đan Mạch, đốt rác nhiều hơn là chôn lấp.</p>
--	--

MIXED CHARTS

The chart below shows the results of a survey of people who visited four types of tourist attraction in Britain in the year 1999.

Distribution of visitors to different types of tourist attractions in Britain, 1999



The pie chart compares figures for **visitors to four categories of tourist attraction** and to five different **theme parks** in Britain in 1999.

It is clear that theme parks and museums/**galleries** were the two most popular types of tourist attraction in that year. Blackpool Pleasure Beach received by far **the highest proportion of visitors** in the theme park sector.

Looking at the information in more detail, we can see that 38% of **the surveyed visitors** went to a theme park, and 37% of them went to a museum or gallery. By contrast, **historic houses** and monuments were visited by only 16% of **the sample**, while **wildlife parks** and zoos were **the least popular** of the four types of tourist attraction, with only 9% of visitors.

In the theme park sector, **almost half of** the people surveyed (47%) had been to Blackpool Pleasure Beach. Alton Towers was the second most popular **amusement park**, with 17% of the sample, followed by Pleasureland in Southport, with 16%. Finally, Chessington World of Adventures and Legoland Windsor had each welcomed 10% of the surveyed visitors.

Biểu đồ hình tròn so sánh số liệu khách du lịch đi đến 4 địa điểm thu hút khách du lịch và 5 công viên giải trí khác nhau ở Anh vào 1999.

Rõ ràng là các công viên giải trí và bảo tàng/phòng trưng bày là hai loại hình du lịch phổ biến nhất trong năm đó. Blackpool Pleasure Beach đã đón nhận tỷ lệ khách du lịch cao nhất trong lĩnh vực công viên giải trí.

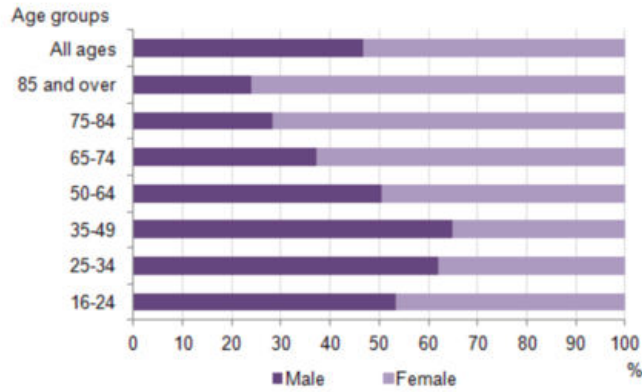
Nhìn vào thông tin chi tiết hơn, chúng ta có thể thấy rằng 38% khách du lịch được khảo sát đã đến công viên giải trí và 37% trong số họ đã đến bảo tàng hoặc phòng trưng bày. Ngược lại, các ngôi nhà lịch sử và di tích chỉ được đến thăm bởi khoảng 16% khách, trong khi các công viên động vật hoang dã và sở thú ít phổ biến nhất trong bốn loại hình du lịch, với chỉ 9% du khách.

Trong lĩnh vực công viên giải trí, gần một nửa số người được khảo sát (47%) đã đến Blackpool Pleasure Beach. Alton Towers là công viên giải trí nổi tiếng thứ hai, với khoảng 17%, tiếp theo là Pleasureland ở Southport, với 16%. Cuối cùng, Chessington World of Adventures và Legoland Windsor đã từng đón 10% khách tham quan được khảo sát.

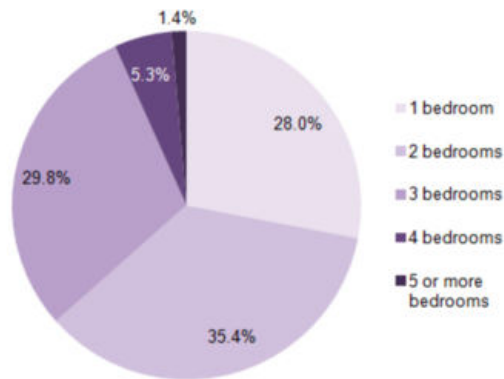


The bar chart below shows the proportions of English men and women of different ages who were living alone in 2011. The pie chart compares the numbers of bedrooms in these one-person households.

Living alone in England by age and gender, 2011



Number of bedrooms in one-person households (England, 2011)



The two charts give information about **single-occupant households** in England in the year 2011. The bar chart compares figures for **occupants' age and gender**, and the pie chart shows data about the number of bedrooms in these homes.

Overall, females **made up** a higher proportion of people **living alone** than males, and this difference is particularly **noticeable** in **the older age categories**. We can also see that the most common number of bedrooms in a single-occupant home was two.

**A significant majority** of the people aged 65 or over who were living alone in England in 2011 were female. Women made up around 72% of single occupants aged 75 to 84, and 76% of those aged 85 or over. By contrast, among younger adults the figures for males were higher. For example, in the

Hai biểu đồ cung cấp thông tin về các hộ gia đình 1 người sống ở Anh năm 2011. Biểu đồ cột so sánh số liệu về độ tuổi và giới tính của người ở và biểu đồ hình tròn hiển thị dữ liệu về số phòng ngủ trong những ngôi nhà này.

Nhìn chung, phụ nữ chiếm tỷ lệ phần trăm những người sống một mình cao hơn nam giới, và sự khác biệt này đặc biệt đáng chú ý trong các nhóm tuổi lớn hơn. Chúng ta cũng có thể thấy rằng số lượng phòng ngủ phổ biến nhất trong nhà một người ở là hai phòng.

Phần lớn những người từ 65 tuổi trở lên sống một mình ở Anh vào năm 2011 là nữ. Phụ nữ chiếm khoảng 72% người độc thân tuổi từ 75 đến 84, và 76% những người từ 85 tuổi trở lên. Ngược lại, trong số những người trẻ tuổi, số liệu của nam giới cao hơn. Ví dụ, trong độ tuổi

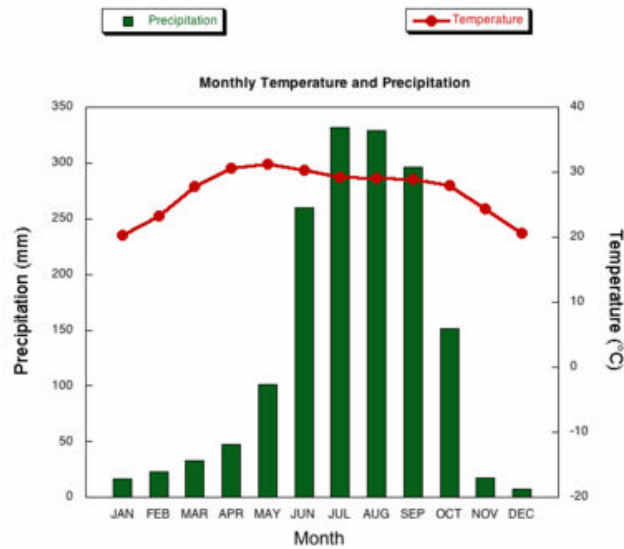
35-49 age category, men **accounted for** nearly 65% of people living alone.

In the same year, 35.4% of one-person households in England had two bedrooms, while one-bedroom and three-bedroom homes accounted for 28% and 29.8% of the total. Under 7% of single-occupant homes had four or more bedrooms.

35-49, đàn ông chiếm gần 65% số người sống một mình.

Trong cùng một năm, 35,4% hộ gia đình một người ở Anh có hai phòng ngủ, trong khi các căn nhà có một phòng ngủ và ba phòng ngủ chiếm 28% và 29,8% tổng số. Dưới 7% nhà ở một người có bốn hoặc nhiều hơn 4 phòng ngủ.

The climograph below shows average monthly temperatures and rainfall in the city of Kolkata.



The chart compares average figures for **temperature** and **precipitation** over the course of a calendar year in Kolkata.

It is noticeable that monthly figures for precipitation in Kolkata **vary considerably**, whereas monthly temperatures **remain relatively stable**. Rainfall is highest from July to August, while temperatures are highest in April and May.

Between the months of January and May, **average temperatures** in Kolkata rise from their **lowest point** at around 20°C to a peak of just over 30°C. Average **rainfall** in the city also rises **over the same period**, from approximately 20mm of rain in January to 100mm in May.

While temperatures **stay roughly the same** for the next four months, the amount of rainfall more than doubles between May and June. Figures for precipitation remain above 250mm from June to September, **peaking at** around 330mm in July. The final three months of the year **see a dramatic fall in** precipitation, to a low of about 10mm in December, and **a steady drop** in temperatures back to the January average.

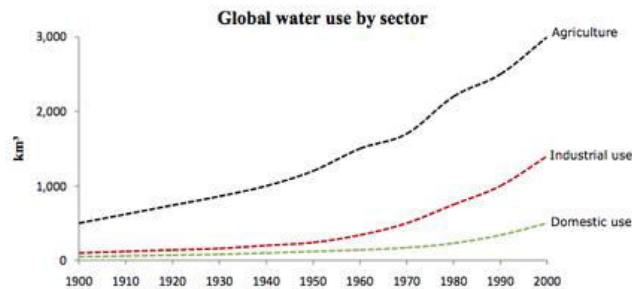
Biểu đồ so sánh các số liệu trung bình về nhiệt độ và lượng mưa trong suốt một năm ở Kolkata.

Điều đáng chú ý là số liệu hàng tháng cho lượng mưa ở Kolkata thay đổi đáng kể, trong khi nhiệt độ hàng tháng vẫn tương đối ổn định. Lượng mưa cao nhất từ tháng 7 đến tháng 8, trong khi nhiệt độ cao nhất vào tháng 4 và tháng 5.

Giữa các tháng 1 và 5, nhiệt độ trung bình ở Kolkata tăng từ điểm thấp nhất ở khoảng 20°C đến đỉnh điểm hơn 30°C. Lượng mưa trung bình trong thành phố cũng tăng trong cùng khoảng thời gian đó, từ khoảng 20mm trong tháng 1 đến 100mm trong tháng 5.

Trong khi nhiệt độ ở mức tương tự trong bốn tháng tới, lượng mưa nhiều hơn gấp đôi từ tháng 5 đến tháng 6. Số liệu về lượng mưa vẫn ở trên 250mm từ tháng 6 đến tháng 9, đạt cực đại vào khoảng tháng 7 là 330mm. Ba tháng cuối năm có sự sụt giảm đáng kể về lượng mưa, đến mức thấp khoảng 10mm vào tháng 12 và nhiệt độ giảm ổn định trở lại mức trung bình tháng 1.

The graph and table below give information about water use worldwide and water consumption in two different countries.



Water consumption in Brazil and Congo in 2000

Country	Population	Irrigated land	Water consumption per person
Brazil	176 million	26,500 km <sup>2</sup>	359 m <sup>3</sup>
Democratic Republic of Congo	5.2 million	100 km <sup>2</sup>	8 m <sup>3</sup>

The charts compare the amount of water used for **agriculture, industry** and **homes** around the world, and water use in Brazil and the Democratic Republic of Congo.

It is clear that **global water needs** rose significantly between 1900 and 2000, and that agriculture **accounted for the largest proportion of** water used. We can also see that water consumption was **considerably higher** in Brazil than in the Congo.

In 1900, around 500km<sup>3</sup> of water was used by **the agriculture sector** worldwide. The figures for industrial and domestic water consumption stood at around **one fifth** of that amount. By 2000, **global water use** for agriculture had increased to around 3000km<sup>3</sup>, industrial water use had risen to just under half that amount, and domestic consumption had reached approximately 500km<sup>3</sup>.

In the year 2000, the populations of Brazil and the Congo were 176 million and 5.2 million respectively. **Water consumption** per person in Brazil, at 359m<sup>3</sup>, was much higher than that in the Congo, at only 8m<sup>3</sup>, and **this could be explained by the fact that** Brazil had 265 times more **irrigated land**.

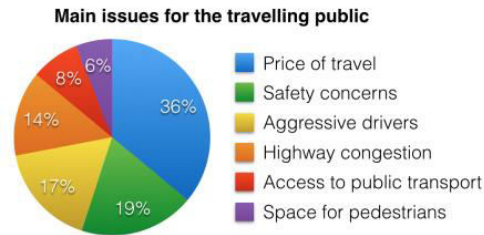
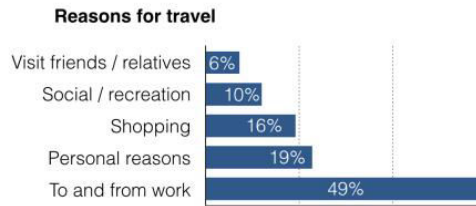
Các biểu đồ so sánh lượng nước được sử dụng cho nông nghiệp, công nghiệp và nhà ở trên khắp thế giới, và sử dụng nước ở Brazil và Cộng hòa Dân chủ Congo.

Rõ ràng là nhu cầu nước toàn cầu tăng đáng kể trong khoảng thời gian từ năm 1900 đến năm 2000, và nông nghiệp chiếm tỷ lệ phần trăm lớn nhất nước được sử dụng. Chúng ta cũng có thể thấy rằng mức tiêu thụ nước ở Brazil cao hơn đáng kể so với Congo.

Năm 1900, khoảng 500km<sup>3</sup> nước đã được sử dụng cho ngành nông nghiệp trên toàn thế giới. Các số liệu về tiêu thụ nước công nghiệp và sinh hoạt chiếm khoảng 1/5 số lượng đó. Đến năm 2000, việc sử dụng nước toàn cầu cho nông nghiệp đã tăng lên khoảng 3000km<sup>3</sup>, việc sử dụng nước cho công nghiệp đã tăng lên chỉ dưới một nửa số lượng đó, và tiêu thụ nước sinh hoạt đã đạt khoảng 500km<sup>3</sup>.

Trong năm 2000, dân số của Brazil và Congo lần lượt là 176 triệu và 5,2 triệu người. Tiêu thụ nước cho mỗi người ở Brazil, ở mức 359m<sup>3</sup>, cao hơn nhiều so với Congo, chỉ 8m<sup>3</sup>, và điều này có thể được giải thích bởi thực tế rằng Brazil có diện tích đất được tưới tiêu nhiều hơn 265 lần.

The charts below show reasons for travel and the main issues for the travelling public in the US in 2009.



The bar chart and pie chart give information about why US residents travelled and what travel problems they experienced in the year 2009.

It is clear that **the principal reason** why Americans travelled in 2009 was to **commute to and from work**. In the same year, **the primary concern** of Americans, **with regard to** the trips they made, was **the cost of travelling**.

Looking more closely at the bar chart, we can see that 49% of the trips made by Americans in 2009 were for **the purpose of commuting**. By contrast, only 6% of trips were visits to friends or relatives, and one in ten trips were for social or recreation reasons. Shopping was cited as the reason for 16% of all travel, while unspecified 'personal reasons' accounted for the remaining 19%.

**According to** the pie chart, price was **the key consideration** for 36% of American travellers. Almost one in five people cited safety as their foremost travel concern, while **aggressive driving** and **highway congestion** were the main issues for 17% and 14% of the travelling public. Finally, a total of 14% of those surveyed thought that **access to** public transport or space for **pedestrians** were the most important travel issues. (201 words, band 9)

Biểu đồ cột và biểu đồ tròn cung cấp thông tin về lý do tại sao các cư dân Hoa Kỳ đi lại và những vấn đề lưu thông mà họ gặp phải trong năm 2009.

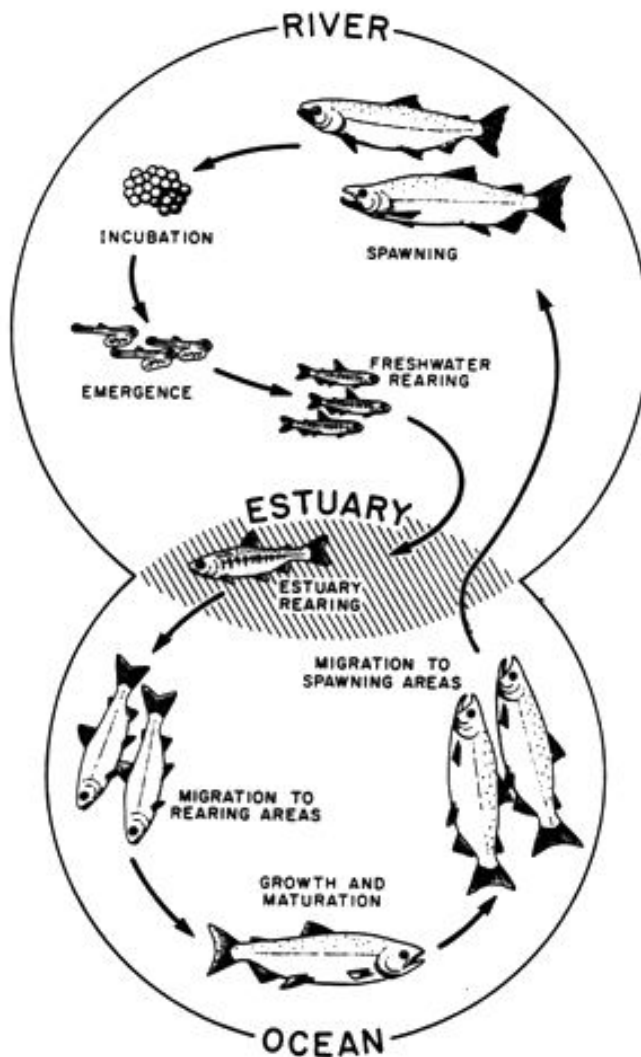
Rõ ràng là lý do chính tại sao người Mỹ lưu thông trong năm 2009 là để đi và về từ nơi làm việc. Trong cùng năm đó, mối quan tâm chính của người Mỹ, đối với các chuyến đi họ thực hiện, là chi phí đi lại.

Nhìn kỹ hơn vào biểu đồ cột, chúng ta có thể thấy rằng 49% các chuyến đi của người Mỹ trong năm 2009 là nhằm mục đích đi lại. Ngược lại, chỉ có 6% chuyến đi là thăm bạn bè hoặc người thân, và một trong mười chuyến đi là vì lý do giao tiếp hoặc giải trí. Mua sắm được coi là lý do chiếm 16% tổng việc đi lại, trong khi 'lý do cá nhân' không cụ thể chiếm 19% còn lại.

Theo biểu đồ hình tròn, giá cả là sự xét chính cho 36% người Mỹ. Gần 1 trong 5 người cho rằng an toàn là mối quan tâm di chuyển hàng đầu của họ, trong khi tình trạng lái xe ẩu thả và tắc nghẽn đường cao tốc là vấn đề chính cho 17% và 14% việc di chuyển công cộng. Cuối cùng, tổng cộng 14% những người được khảo sát nghĩ rằng tiếp cận với phương tiện giao thông công cộng hoặc không gian cho người đi bộ là những vấn đề đi lại quan trọng nhất.

PROCESS

The diagram below shows the life cycle of a salmon, from egg to adult fish.



The diagram illustrates the stages in the life of the **salmon**, from **birth** to **maturity**.

It is clear that there are six\* **main stages** as the salmon develops from egg to **mature adult**. We can also see that salmon spend time in three **distinct locations** during the **cycle**, moving from river to **estuary** to **ocean** and then back **upstream**.

Salmon begin their lives in rivers where the adult fish **lay and incubate their eggs**. After **emerging from eggs**, the young salmon spend the next stage of their lives **being reared in**

Sơ đồ minh họa các giai đoạn trong vòng đời của cá hồi, từ khi sinh đến khi trưởng thành.

Rõ ràng là có sáu giai đoạn chính khi cá hồi phát triển từ trứng đến trưởng thành. Chúng ta cũng có thể thấy rằng con cá hồi dành thời gian sống ở ba địa điểm khác nhau trong vòng đời, di chuyển từ sông này sang cửa sông khác đến đại dương và sau đó quay trở lại thượng lưu.

Cá hồi bắt đầu cuộc sống của chúng ở những con sông nơi cá trưởng thành đẻ và ấp trứng của chúng. Sau khi xuất hiện từ trứng, cá hồi con dành giai đoạn tiếp theo trong vòng đời của

**freshwater areas.** Then, at some point in their development, the fish **swim downstream to river estuaries** where rearing continues.

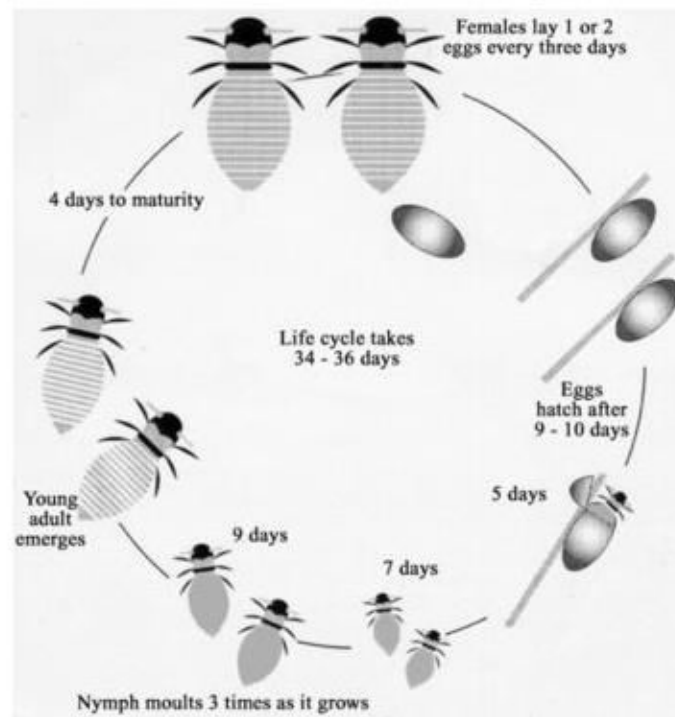
Following the estuary rearing period, the maturing salmon **migrate to** the ocean, where they eventually **become fully grown adults.** Finally, the adult fish **travel back upstream to spawning areas of rivers;** here they **reproduce** and lay their eggs, and the life cycle **begins anew**

chúng sẽ được nuôi trong các khu vực nước ngọt. Sau đó, tại một số điểm trong sự phát triển của chúng, cá bơi xuống hạ lưu đến các cửa sông, nơi việc nuôi dưỡng tiếp tục.

Sau giai đoạn nuôi của cửa sông, cá hồi trưởng thành di cư đến đại dương, nơi cuối cùng chúng trở thành cá lớn trưởng thành. Cuối cùng, cá trưởng thành bơi ngược dòng để sinh sản ở các khu vực sông; ở đây chúng sinh sản và đẻ trứng, và vòng đời mới lại tiếp tục bắt đầu lại.



The diagram shows the life cycle of a honey bee.



The diagram illustrates the **various stages in the life of** a honey bee.

We can see that **the complete life cycle** lasts between 34 and 36 days. It is also noticeable that there are five main stages in the development of the honey bee, from egg to **mature adult insect**.

The life cycle of the honey bee begins when **the female adult** lays an egg; the female typically lays one or two eggs every 3 days. Between 9 and 10 days later, each egg **hatches** and the **immature insect**, or nymph, **appears**.

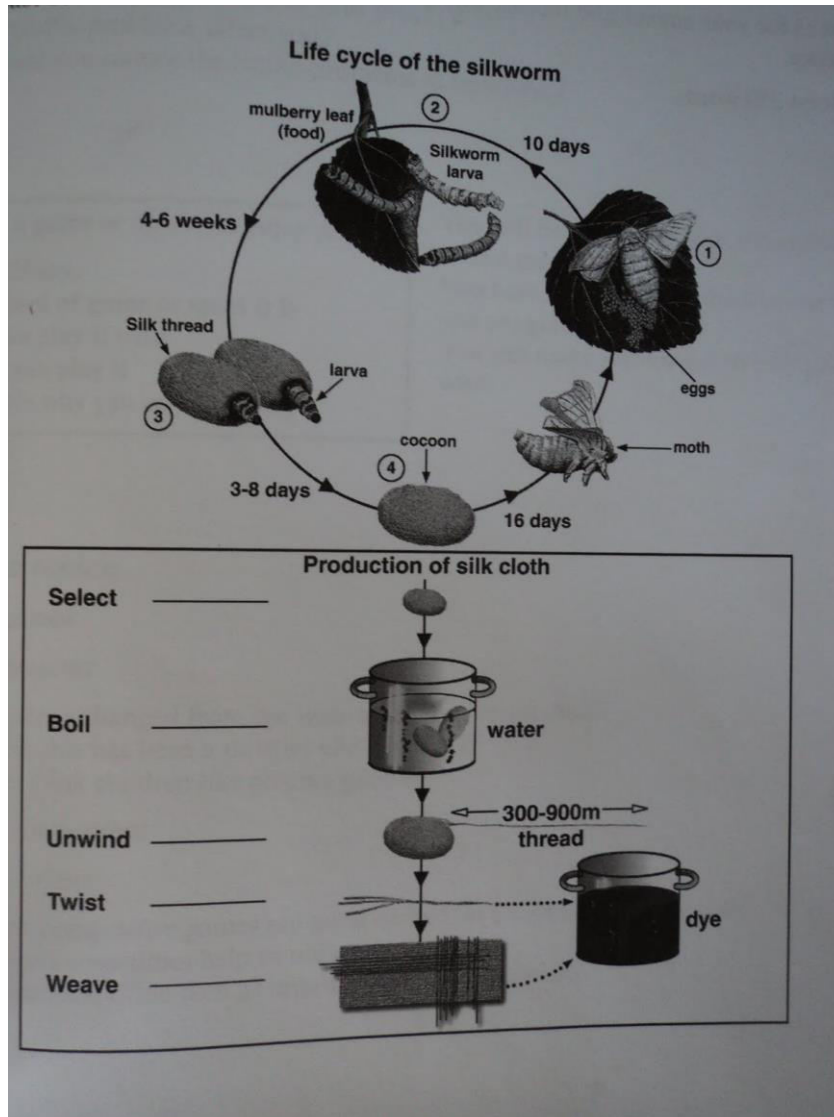
During the third stage of the life cycle, the nymph **grows in size** and **sheds its skin** three times. This **moulting** first **takes place** 5 days after the egg hatches, then 7 days later, and again another 9 days later. After a total of 30 to 31 days from the start of the cycle, the young adult honey bee **emerges from its final moulting stage**, and in the space of only 4 days it **reaches full maturity**.

Sơ đồ minh họa các giai đoạn khác nhau trong vòng đời của một con ong mật.

Chúng ta có thể thấy rằng vòng đời hoàn chỉnh kéo dài từ 34 đến 36 ngày. Điều đáng chú ý là có năm giai đoạn chính trong sự phát triển của ong mật, từ trứng đến côn trùng trưởng thành.

Vòng đời của ong mật bắt đầu khi con cái trưởng thành đẻ trứng; con cái thường đẻ một hoặc hai quả trứng mỗi 3 ngày. Từ 9 đến 10 ngày sau, mỗi quả trứng nở và côn trùng chưa trưởng thành, hoặc con nhộng, xuất hiện.

Trong giai đoạn thứ ba của vòng đời, con nhộng tăng trưởng về kích thước và lột da ba lần. Sự lột da này diễn ra 5 ngày sau khi trứng nở, rồi 7 ngày sau đó, và một lần nữa 9 ngày sau đó. Sau tổng số 30 đến 31 ngày kể từ khi bắt đầu chu kỳ, ong mật trẻ trưởng thành xuất hiện từ giai đoạn cuối cùng của nó, và trong khoảng chỉ 4 ngày nó đạt đến sự trưởng thành đầy đủ.



The diagrams illustrate the stages in the life of a silkworm and the process of producing silk cloth.

There are four main stages in the life cycle of the silkworm, from eggs to adult moth. The process of silk cloth production involves six steps, from silkworm cocoon to silk material.

At the first stage in the life cycle of a silkworm, the moth lays its eggs. Around ten days later, silkworm larvae **hatch from the eggs**; these larvae **feed on** mulberry leaves. Then, after four to six weeks, the larvae **become covered in** silk thread, and it takes between three and eight days for a full cocoon to be produced.

For silk cloth production, a cocoon is first

Các sơ đồ minh họa các giai đoạn trong cuộc đời của một con tằm và quá trình sản xuất vải lụa.

Có bốn giai đoạn chính trong vòng đời của tằm, từ trứng đến sâu bươm trưởng thành. Quá trình sản xuất vải lụa liên quan đến sáu bước, từ kén tằm đến vật liệu tơ tằm.

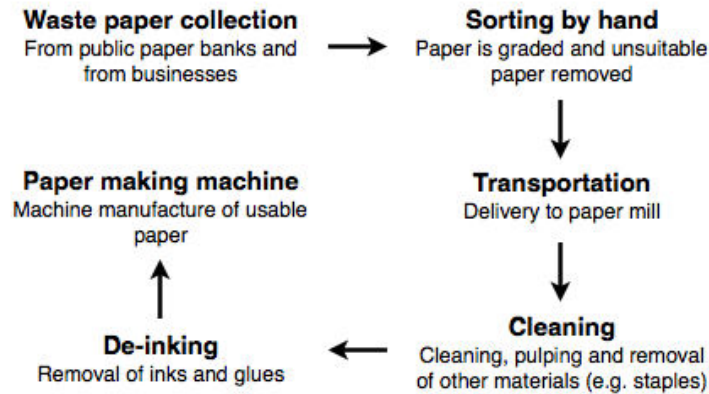
Ở giai đoạn đầu tiên trong vòng đời của một con tằm, con sâu bươm đẻ trứng của nó. Khoảng mười ngày sau, ấu trùng tằm nở ra từ trứng; những ấu trùng này ăn lá dâu. Sau đó, sau bốn đến sáu tuần, ấu trùng được bao phủ trong sợi tơ, và phải mất từ ba đến tám ngày cho một cái kén đầy đủ được sản xuất.

Đối với sản xuất vải lụa tơ tằm, một cái kén được

selected and then boiled in water. After boiling, the silk thread that makes up the cocoon is unwound, and then several strands of thread **are twisted together**. At the fifth and sixth stages in the process, the thread can **either** be dyed and then woven into silk fabric, **or** it can be woven first and then dyed subsequently.  
(176 words, band 9)

chọn đầu tiên và sau đó được đun sôi trong nước. Sau khi đun sôi, sợi tơ tạo nên kén được bung ra, và sau đó một số sợi chỉ được xoắn lại với nhau. Ở giai đoạn thứ năm và thứ sáu trong quá trình, sợi có thể được nhuộm và sau đó được dệt thành vải lụa, hoặc nó có thể được dệt trước và sau đó được nhuộm sau.

The chart below shows the process of waste paper recycling.



The flow chart shows how waste paper is recycled.

It is clear that there are six distinct stages in this process, from the initial collection of waste paper to the eventual production of usable paper.

At the first stage in the paper recycling process, waste paper is collected either from paper banks, where members of the public leave their used paper, or directly from businesses. This paper is then sorted by hand and separated according to its grade, with any paper that is not suitable for recycling being removed. Next, the graded paper is transported to a paper mill.

Stages four and five of the process both involve cleaning. The paper is cleaned and pulped, and foreign objects such as staples are taken out. Following this, all remnants of ink and glue are removed from the paper at the de-inking stage. Finally, the pulp can be processed in a paper making machine, which makes the end product: usable paper.

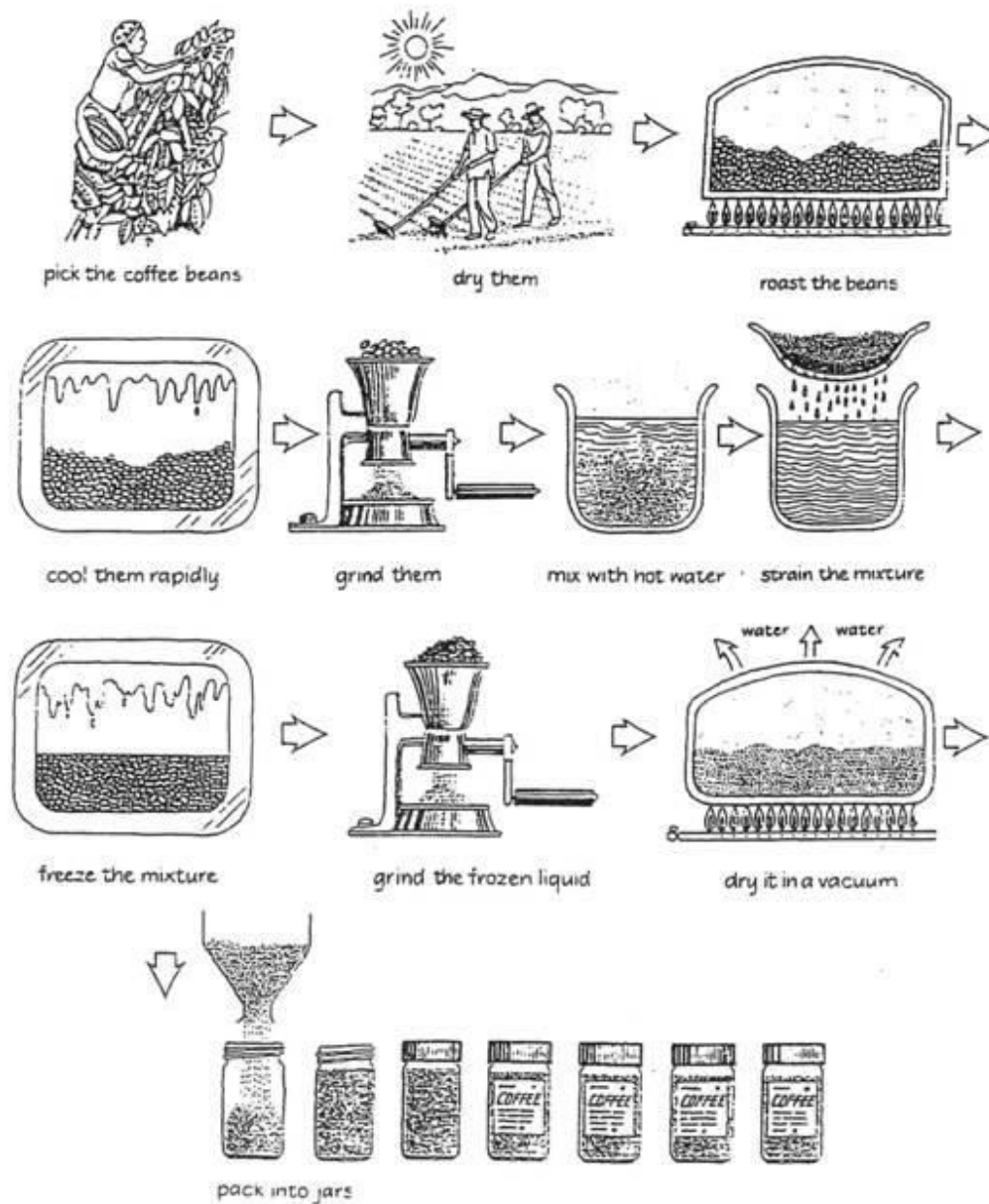
Biểu đồ cho thấy cách giấy phế liệu được tái chế.

Rõ ràng là có sáu giai đoạn riêng biệt trong quá trình này, từ sự thu nhặt ban đầu của giấy thải đến sự sản xuất cuối cùng của giấy có thể sử dụng được.

Ở giai đoạn đầu trong quá trình tái chế giấy, giấy thải được thu thập từ các ngân hàng giấy, nơi các thành viên của công chúng để lại giấy đã sử dụng của họ hoặc trực tiếp từ các doanh nghiệp. Những giấy này sau đó được phân loại bằng tay và được phân chia riêng rẽ theo chất lượng của nó, với bất kỳ giấy nào không thích hợp để tái chế sẽ bị loại bỏ. Tiếp theo, giấy đã phân loại được chuyển đến một nhà máy giấy.

Giai đoạn bốn và năm của quá trình đều liên quan đến làm sạch. Giấy được làm sạch và bóc vỏ bì, và các vật lạ như kim bấm được lấy ra. Sau đó, tất cả tàn dư của mực và keo được lấy ra khỏi giấy ở giai đoạn khử mực. Cuối cùng, bột giấy có thể được xử lý trong máy làm giấy, làm cho ra sản phẩm cuối cùng: giấy có thể sử dụng được.

The diagram below shows how coffee is produced and prepared for sale in supermarkets and shops.



The picture illustrates the process of **coffee manufacture** and preparation for sale on the market.

It is clear that there are 11 stages in the production of coffee. The process begins with **the picking of** coffee beans, and ends at **the packing stage**.

Hình ảnh minh họa quá trình sản xuất và chuẩn bị cà phê để bán trên thị trường.

Rõ ràng là có 11 giai đoạn trong sản xuất cà phê. Quá trình bắt đầu với việc chọn hạt cà phê và kết thúc ở giai đoạn đóng gói.

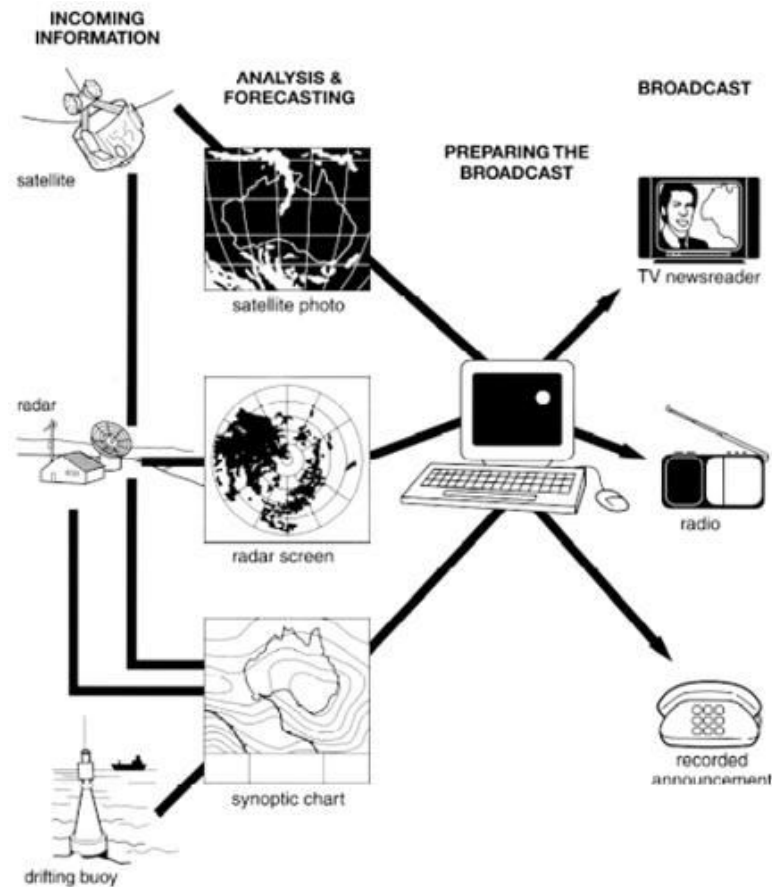
Looking at the coffee production process in detail, **coffee beans** must first be picked in the fields. These beans are then **dried, roasted**, and **cooled** before being put in **a grinding machine**, which turns the beans into **coffee granules**.

At the sixth stage in the process, the ground coffee **is mixed with** hot water, and the resulting **mixture** is **strained**. Next, the mixture is **frozen** and then **passed once again through the grinder**. After that, **the ground, frozen liquid** is dried in a **vacuum** so that the water **evaporates**, leaving the coffee granules. Finally, these granules are packed into **coffee jars** for **delivery to** shops.

Nhìn vào quá trình sản xuất cà phê chi tiết, hạt cà phê đầu tiên phải được hái trong các cánh đồng. Những hạt này sau đó được sấy khô, rang và làm nguội trước khi được đặt trong một máy nghiền, cái mà biến chúng thành bột cà phê.

Ở giai đoạn thứ sáu trong quá trình này, bã cà phê được trộn với nước nóng và hỗn hợp thu được sẽ được ép. Tiếp theo, hỗn hợp được đông lạnh và sau đó được cho vào máy xay một lần nữa. Sau đó, bã cà phê, chất lỏng đông lạnh được sấy khô trong chân không để nước bay hơi, để lại bột cà phê. Cuối cùng, bột này được đóng gói vào lọ cà phê để giao cho các cửa hàng.

The diagram below shows how the Australian Bureau of Meteorology collects up-to-the-minute information on the weather in order to produce reliable forecasts.



The figure illustrates the process used by the Australian Bureau of Meteorology to **forecast the weather**.

There are four stages in the process, beginning with **the collection of** information about the weather. This information is then **analysed, prepared for presentation,** and finally **broadcast to the public**.

Looking at the first and second stages of the process, there are three ways of **collecting weather data** and three ways of analysing it. Firstly, **incoming information** can be received by **satellite** and presented for analysis as a **satellite photo**. The same data can also be passed to a **radar station** and presented on a **radar screen** or **synoptic chart**. Secondly, incoming information may be collected directly by radar and analysed on a radar screen or synoptic chart. Finally, **drifting buoys** also receive data which can be

Hình minh họa quy trình được Cục Khí tượng Úc sử dụng để dự báo thời tiết.

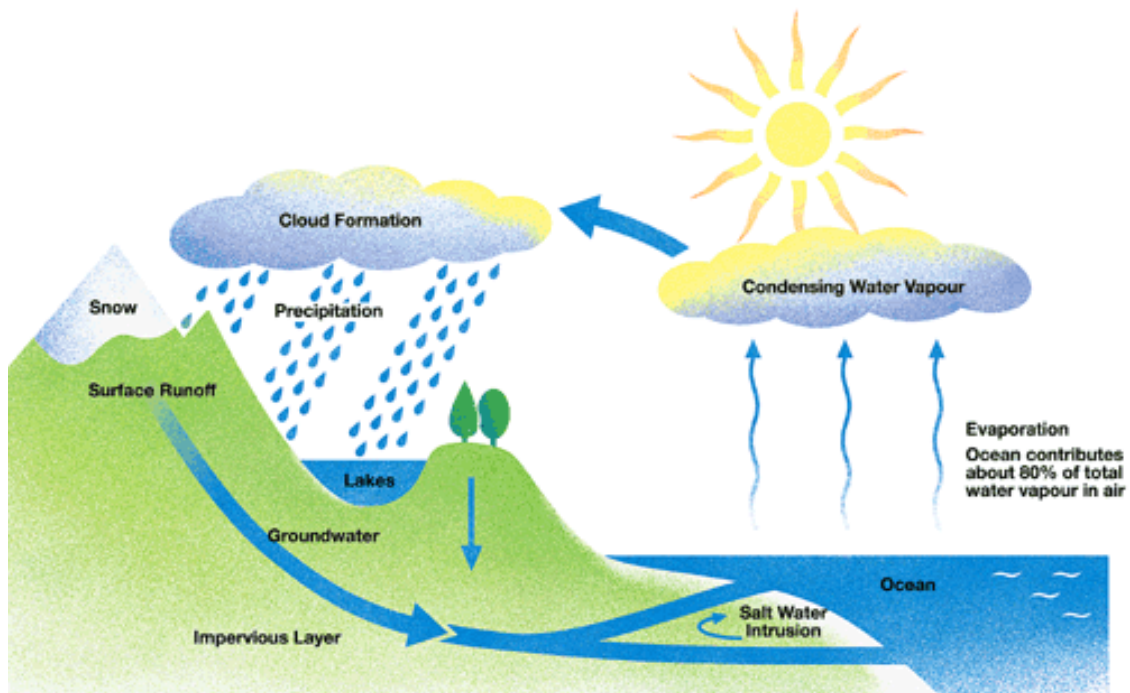
Có bốn giai đoạn trong quá trình, bắt đầu với việc thu thập thông tin về thời tiết. Thông tin này sau đó được phân tích, chuẩn bị để trình bày, và cuối cùng được phát sóng cho công chúng.

Nhìn vào giai đoạn đầu tiên và thứ hai của quá trình, có ba cách để thu thập dữ liệu thời tiết và ba cách phân tích nó. Thứ nhất, thông tin đến có thể được nhận bởi vệ tinh và được trình bày để phân tích dưới dạng ảnh vệ tinh. Dữ liệu tương tự cũng có thể được chuyển đến một trạm radar và được trình bày trên màn hình radar hoặc biểu đồ khái quát. Thứ hai, thông tin đến có thể được thu thập trực tiếp bởi radar và phân tích trên màn hình radar hoặc biểu đồ khái quát. Cuối cùng, phao trôi cũng nhận dữ liệu có thể được



<p>shown on a synoptic chart.</p> <p>At the third stage of the process, the weather broadcast is prepared on computers. Finally, it is <b>delivered to</b> the public on television, on the radio, or as <b>a recorded telephone announcement.</b></p>	<p>hiển thị trên biểu đồ khái quát.</p> <p>Ở giai đoạn thứ ba của quá trình, phát sóng thời tiết được chuẩn bị trên máy tính. Cuối cùng, nó được gửi đến công chúng trên truyền hình, trên đài phát thanh, hoặc như một bản thông báo điện thoại.</p>
--	---

The diagram below shows the water cycle, which is the continuous movement of water on, above and below the surface of the Earth.



The picture illustrates the way in which water **passes from ocean to air to land** during the natural process known as **the water cycle**.

Three main stages are shown on the diagram. Ocean water **evaporates, falls as rain**, and eventually **runs back into** the oceans again.

Beginning at the evaporation stage, we can see that 80% of water **vapour** in the air comes from the oceans. **Heat** from the sun causes water to evaporate, and water vapour **condenses to form clouds**. At the second stage, **labelled** 'precipitation' on the diagram, water falls as rain or snow.

At the third stage in the cycle, rainwater may **take various paths**. Some of it may fall into lakes or return to the oceans via '**surface runoff**'. **Otherwise**, rainwater may **filter through the ground**, reaching **the impervious layer** of the earth. **Salt water intrusion** is shown to **take place** just before **groundwater** passes into the oceans to complete the cycle.

Hình ảnh minh họa cách thức nước đi từ đại dương đến không khí trong quá trình tự nhiên được gọi là chu kỳ nước.

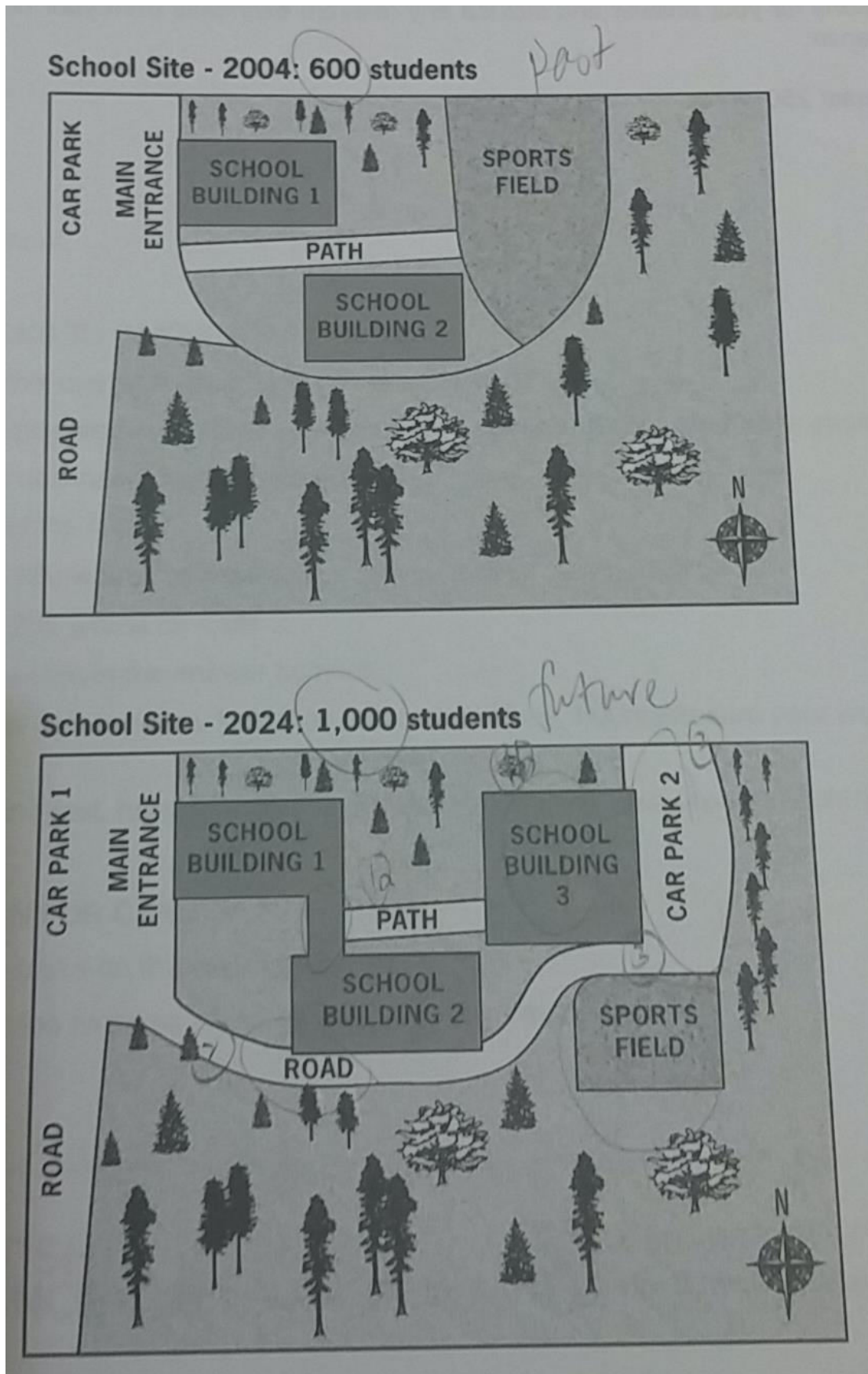
Ba giai đoạn chính được hiển thị trên biểu đồ. Nước biển bốc hơi, rơi xuống thành mưa, và cuối cùng lại chảy ngược trở lại đại dương.

Bắt đầu từ giai đoạn bốc hơi, chúng ta có thể thấy rằng 80% hơi nước trong không khí đến từ các đại dương. Nhiệt từ mặt trời làm cho nước bốc hơi, và hơi nước ngưng tụ để tạo thành những đám mây. Ở giai đoạn thứ hai, được gọi là "lượng mưa" trên biểu đồ, nước rơi xuống dưới dạng mưa hoặc tuyết.

Ở giai đoạn thứ ba trong chu trình, nước mưa có thể đi theo nhiều con đường khác nhau. Một số có thể rơi xuống hồ hoặc quay trở lại đại dương thông qua 'dòng chảy bề mặt'. Nếu không thì, nước mưa có thể lọc qua mặt đất, tới lớp đất không thấm nước. Việc xâm nhập của nước muối mặn được thể hiện ngay trước khi nước ngầm chảy vào các đại dương để hoàn thành chu trình.

MAP

The diagrams below show the site of a school in 2004 and the plan for changes to the school site in 2024.



The two pictures compare **the layout of** a school as it was in the year 2004 with **a proposed site design** for the year 2024.

It is clear that the main change for 2024 involves **the addition of** a new school building. The school will then be able to **accommodate a considerably larger number of students**.

In 2004, there were 600 pupils attending the school, and the two school buildings **were separated by a path** running from **the main entrance** to the **sports field**. By 2024, it is expected that there will be 1000 **pupils**, and a third building will have been **constructed**. Furthermore, the plan is to join the two **original buildings** together, creating a shorter path that **links** the buildings only.

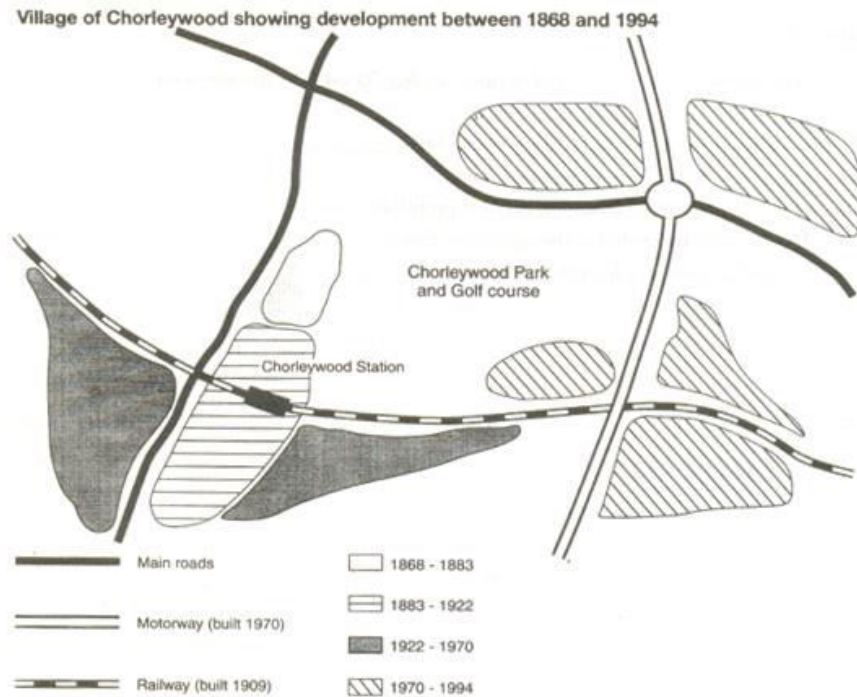
As the third building and a second **car park** will be built on the site of the original sports field, a new, smaller sports field will need to be laid. A new road will also be built from the main entrance to the second car park. Finally, no changes will be made to the main entrance and original car park.

Hai hình ảnh so sánh cách bố trí của một trường học trong năm 2004 với một thiết kế trang đề xuất cho năm 2024.

Rõ ràng là sự thay đổi chính cho năm 2024 liên quan đến việc bổ sung một tòa trường học mới. Trường học sau đó sẽ có thể chứa một số lượng học sinh lớn hơn đáng kể.

Năm 2004, có 600 học sinh đang theo học trường, và hai tòa nhà được phân cách bằng một con đường chạy từ lối vào chính đến sân thể thao. Đến năm 2024, dự kiến sẽ có 1000 học sinh, và một tòa nhà thứ ba sẽ được xây dựng. Hơn nữa, kế hoạch là gắn kết hai tòa nhà ban đầu lại với nhau, để tạo ra một con đường ngắn hơn chỉ để liên kết các tòa nhà.

Vì tòa nhà thứ ba và bãi đỗ xe thứ hai sẽ được xây dựng trên khu vực sân thể thao ban đầu, một sân thể thao nhỏ hơn sẽ cần phải được sắp đặt. Một con đường mới cũng sẽ được xây dựng từ lối vào chính đến bãi đỗ xe thứ hai. Cuối cùng, không có thay đổi nào được thực hiện đối với lối vào chính và chỗ đỗ xe ban đầu.



The map shows the growth of a village called Chorleywood between 1868 and 1994.

It is clear that the village grew as the transport infrastructure was improved. Four periods of development are shown on the map, and each of the populated areas is near to the main roads, the railway or the motorway.

From 1868 to 1883, Chorleywood covered a small area next to one of the main roads. Chorleywood Park and Golf Course is now located next to this original village area. The village grew along the main road to the south between 1883 and 1922, and in 1909 a railway line was built crossing this area from west to east. Chorleywood station is in this part of the village.

The expansion of Chorleywood continued to the east and west alongside the railway line until 1970. At that time, a motorway was built to the east of the village, and from 1970 to 1994, further development of the village took place around motorway intersections with the railway and one of the main roads.

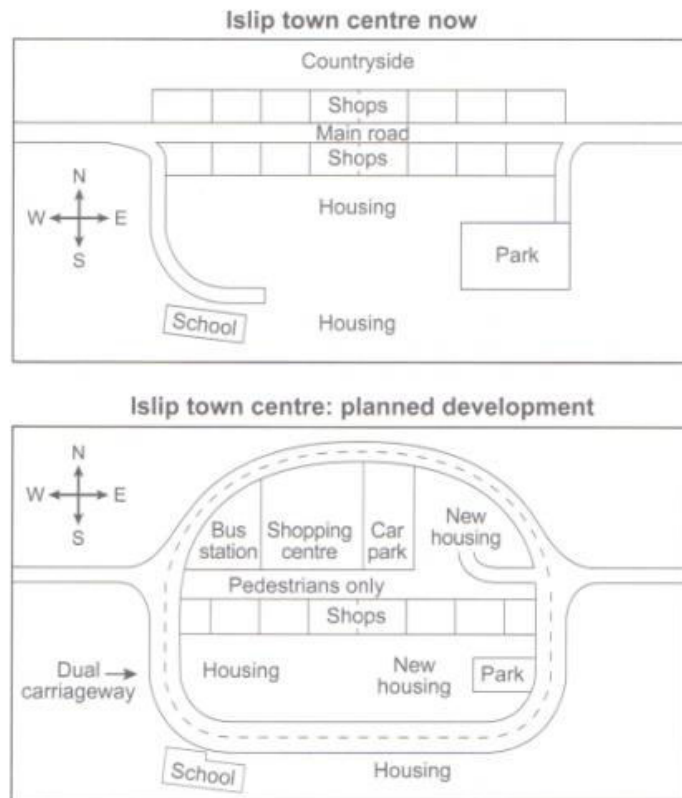
Bản đồ cho thấy sự phát triển của một ngôi làng được gọi là Chorleywood giữa 1868 và 1994.

Rõ ràng là ngôi làng phát triển khi cơ sở hạ tầng giao thông được cải thiện. Bốn giai đoạn phát triển được hiển thị trên bản đồ và mỗi khu vực đông dân cư gần với các đường chính, đường sắt hoặc đường cao tốc.

Từ 1868 đến 1883, Chorleywood bao phủ 1 khu vực nhỏ bên cạnh một trong những con đường chính. Sân gôn và Công viên Chorleywood nằm ngay cạnh khu vực làng ban đầu này. Làng phát triển dọc theo con đường chính về phía nam giữa 1883 và 1922, và vào 1909 một tuyến đường sắt được xây dựng băng qua khu vực này từ tây sang đông. Ga Chorleywood nằm trong khu vực này của ngôi làng.

Việc mở rộng Chorleywood tiếp tục về phía đông và phía tây dọc theo tuyến đường sắt cho đến năm 1970. Vào thời điểm đó, một xa lộ được xây dựng ở phía đông của làng, và từ năm 1970 đến năm 1994, sự phát triển của làng diễn ra xung quanh các giao lộ đường cao tốc với đường sắt và một trong những con đường chính.

The maps below show the centre of a small town called Islip as it is now, and plans for its development.



The diagrams illustrate some proposed changes to the central area of the town of Islip.

It is clear that the principal change to the town will be the construction of a ring road around the centre. Various other developments with regard to shops and housing will accompany the building of this road.

Looking at the map of Islip as it is now, we can see that a main road runs through its centre from east to west. The second map shows the planned pedestrianisation of this road. Traffic will be diverted on to a dual carriageway that will form a ring around the town centre.

Currently there is a row of shops along either side of the main road. However, it appears that the shops along the north side of the new pedestrian street will be demolished to make way for a bus station, shopping centre, car park and new housing area. The shops along the south side of the street will remain, but it seems

Các sơ đồ minh họa một số thay đổi được đề xuất cho khu vực trung tâm của thị trấn Islip.

Rõ ràng là sự thay đổi chính đối với thị trấn sẽ là việc xây dựng một đường vành đai xung quanh trung tâm. Nhiều sự phát triển khác liên quan đến các cửa hàng và nhà ở sẽ đi cùng với việc xây dựng con đường này.

Nhìn vào bản đồ của Islip như bây giờ, chúng ta có thể thấy rằng một con đường chính chạy qua trung tâm của nó từ đông sang tây. Bản đồ thứ hai cho thấy kế hoạch cho người đi bộ của con đường này. Giao thông sẽ được chuyển hướng sang một đường hai chiều cái mà sẽ tạo thành một vòng quanh trung tâm thị trấn.

Hiện tại có một dãy cửa hàng dọc theo hai bên đường chính. Tuy nhiên, có vẻ như các cửa hàng dọc theo phía bắc của con đường dành cho người đi bộ mới sẽ bị phá hủy để dọn đường cho bến xe buýt, trung tâm mua sắm, bãi đỗ xe và khu nhà ở mới. Các cửa hàng dọc theo phía nam của đường phố sẽ vẫn còn, nhưng có vẻ như

that the town's park will be reduced in size so that more new houses can be built within the ring road.  
(187 words, band 9)

công viên của thị trấn sẽ được giảm kích thước để có thêm nhiều ngôi nhà mới có thể được xây dựng bên trong đường vành đai.